BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2019/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần

Căn cứ Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần.

Điều 1. Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể

Ban hành kèm theo Thông tư này bảng tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể hay tổn hại sức khỏe sau đây được gọi chung là tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể (sau đây viết tắt là tỷ lệ % TTCT) sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, bao gồm:

1. Bảng 1: Tỷ lệ % TTCT do thương tích sử dụng trong giám định pháp y;

2. Bảng 2: Tỷ lệ % TTCT do bệnh, tật sử dụng trong giám định pháp y;

3. Bảng 3: Tỷ lệ % TTCT do di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não sử dụng trong giám định pháp y tâm thần;

4. Bảng 4: Tỷ lệ % TTCT do bệnh rối loạn tâm thần và hành vi sử dụng trong giám định pháp y.

Điều 2. Nguyên tắc giám định

1. Giám định để xác định tỷ lệ % TTCT phải được thực hiện trên người cần giám định, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Giám định để xác định tỷ lệ % TTCT được thực hiện trên hồ sơ trong trường hợp người cần giám định đã bị chết hoặc bị mất tích hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Khi giám định trên hồ sơ, tỷ lệ % TTCT được xác định ở mức thấp nhất của khung tỷ lệ tương ứng với các tỷ lệ % TTCT.

3. Tỷ lệ % TTCT được xác định tại thời điểm giám định.

Chứng thư: Bộ Y tế
Ngày ký: 11/09/2019 16:55:53
Hệ thống VOffice Bộ Y Tế

Điều 3. Nguyên tắc xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể

1. Tổng tỷ lệ % TTCT của một người phải nhỏ hơn 100%.

2. Mỗi bộ phận cơ thể bị tổn thương chỉ được tính tỷ lệ % TTCT một lần. Trường hợp bộ phận này bị tổn thương nhưng gây biến chứng, di chứng sang bộ phận thứ hai đã được xác định thì tính thêm tỷ lệ % TTCT do biến chứng, di chứng tổn thương ở bộ phận thứ hai.

3. Nếu nhiều TTCT là triệu chứng thuộc một hội chứng hoặc thuộc một bệnh đã được ghi trong các Bảng tỷ lệ % TTCT thì tỷ lệ % TTCT được xác định theo hội chứng hoặc theo bệnh đó.

4. Khi tính tỷ lệ % TTCT chỉ lấy đến hai chữ số hàng thập phân. Ở kết quả cuối cùng thì làm tròn để có tổng tỷ lệ % TTCT là số nguyên (nếu số hàng thập phân bằng hoặc lớn hơn 0,5 thì làm tròn số thành 01 đơn vị).

5. Khi tính tỷ lệ % TTCT của một bộ phận cơ thể có tính chất đối xứng, hiệp đồng chức năng mà một bên bị tổn thương hoặc bệnh lý có sẵn đã được xác định, thì tính cả tỷ lệ % TTCT đối với bộ phận bị tổn thương hoặc bệnh lý có sẵn đó.

Ví dụ: Một người đã bị cắt thận phải trước đó, nếu lần này bị chấn thương phải cắt thận trái thì tỷ lệ % TTCT được tính là mất cả hai thận.

6. Khi giám định, căn cứ tổn thương thực tế và mức độ ảnh hưởng của tổn thương đến cuộc sống, nghề nghiệp của người cần giám định, giám định viên đánh giá, xác định tỷ lệ % TTCT trong khung tỷ lệ tương ứng với Bảng tỷ lệ % TTCT.

7. Đối với các bộ phận cơ thể đã bị mất chức năng, nay bị tổn thương thì tỷ lệ % TTCT được tính bằng 30% tỷ lệ % TTCT của bộ phận đó.

8. Trường hợp trên cùng một người cần giám định mà vừa phải giám định pháp y lại vừa phải giám định pháp y tâm thần (theo quyết định trưng cầu/yêu cầu), thì tổ chức giám định thực hiện giám định sau tổng hợp (cộng) tỷ lệ % TTCT của người cần giám định theo phương pháp xác định tỷ lệ % TTCT quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 4. Phương pháp xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể

1. Việc xác định tỷ lệ % TTCT được tính theo phương pháp cộng như sau:

Tổng tỷ lệ % TTCT = T1 + T2 + T3 +...+ Tn; trong đó:

a) T1: Được xác định là tỷ lệ % TTCT của TTCT thứ nhất (nằm trong khung tỷ lệ các TTCT được quy định tại Thông tư này).

b) T2: là tỷ lệ % của TTCT thứ hai:

T2 = (100 - T1) x tỷ lệ % TTCT thứ 2/100;

c) T3: là tỷ lệ % của TTCT thứ ba:

T3 = (100-T1-T2) x tỷ lệ % TTCT thứ 3/100;

d) Tn: là tỷ lệ % của TTCT thứ n:

Tn = {100-T1-T2-T3-…-T(n-1)} x tỷ lệ % TTCT thứ n/100.

đ) Tổng tỷ lệ % TTCT sau khi được làm tròn số là kết quả cuối cùng.

2. Ví dụ:

a) Một đối tượng có nhiều tổn thương:

Ông Nguyễn Văn A được xác định có 03 tổn thương:

- Cụt 1/3 giữa cánh tay phải, khung tỷ lệ % TTCT từ 61 - 65%;
- Mù mắt trái chưa khoét bỏ nhãn cầu, tỷ lệ % TTCT là 41%;
- Nghe kém trung bình hai tai mức độ I, tỷ lệ % TTCT từ 21 - 25%.

Áp dụng phương pháp nêu trên, tổng tỷ lệ % TTCT của ông Nguyễn Văn A được tính như sau:

- T1 = 63% (tỷ lệ % TTCT quy định tại Thông tư này từ 61-65%, giám định viên có thể đánh giá, xác định tỷ lệ % TTCT là 61%, 62%, 63%, 64% hoặc 65%. Ví dụ trường hợp này giám định viên lấy tỷ lệ TTCT là 63%).
- T2 = (100 - 63) x 41/100 % = 15,17 %.
- T3: Nghe kém trung bình hai tai mức độ I, tỷ lệ % TTCT được quy định trong Thông tư này từ 21% - 25%. Giám định viên có thể đánh giá, xác định tỷ lệ % TTCT trong khoảng từ 21% đến 25%. Ví dụ trường hợp này giám định viên lấy tỷ lệ % TTCT là 22%, thì tỷ lệ % TTCT của ông A được tính là:

T3 = (100 - 63 - 15,17) x 22/100 % = 4,80%

Tổng tỷ lệ % TTCT của ông Nguyễn Văn A là : 63% + 15,17 % + 4,80% = 82,97 %, làm tròn số là 83%.

Kết luận: Tổng tỷ lệ % TTCT của ông Nguyễn Văn A là 83%.

b) Một người cần phải giám định tại hai tổ chức: (1) Giám định pháp y và (2) Giám định pháp y tâm thần:

Ông Nguyễn Văn B (ông B) đã được tổ chức giám định pháp y giám định với kết luận tổng tỷ lệ % TTCT là 45% (T1).

Sau đó ông B đến giám định tại tổ chức giám định pháp y tâm thần, tổ chức này kết luận tỷ lệ % TTCT là của ông B là 37%, tổ chức giám định pháp y tâm thần này tổng hợp tổng tỷ lệ % TTCT của ông B như sau:

T1 đã được xác định là 45 %; T2 được xác định như sau:

T2 = (100 – 45) x 37/100 = 20,35 %.

Tổng tỷ lệ % TTCT của ông B là = (T1+T2).

Tổng tỷ lệ % TTCT của ông Nguyễn Văn B là: 45 % + 20,35 % = 65,35 %.

Kết luận: Tổng tỷ lệ % TTCT của ông Nguyễn Văn B là 65 %.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Những trường hợp vụ việc xảy ra trước ngày Thông tư này có hiệu lực, kể cả yêu cầu, trưng cầu sau thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng sự việc xảy ra trước ngày Thông tư có hiệu lực thì áp dụng theo quy định của Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Các Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội, Ủy ban tư pháp (để giám sát);
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử CP);
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Cục Bổ trợ tư pháp);
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Viện PYQG, Viện PYTTTW, Viện PYTTTW Biên Hòa, Cổng TTĐT BYT;
- Viện Pháp y quân đội, Viện KHHS Bộ Công an;
- Sở Y tế tỉnh/thành phố trực thuộc TW;
- TTPY tỉnh/thành phố trực thuộc TW;
- TTPYTT khu vực trực thuộc BYT;
- Bộ Y tế: Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ (để thực hiện);
- Lưu: VT, KCB, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng 1

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO THƯƠNG TÍCH

(Kèm theo Thông tư số 22 /TT-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Chương 1

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG XƯƠNG SỌ VÀ HỆ THẦN KINH

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Tổn thương xương sọ**	
1.	Mẻ hoặc mất bàn ngoài xương sọ	
1.1.	Đường kính hoặc chiều dài từ 3cm trở xuống	5 - 7
1.2.	Đường kính hoặc chiều dài trên 3cm	11 - 15
2.	Nứt, vỡ xương vòm sọ	
2.1.	Chiều dài đường nứt, vỡ dưới 3cm	8 - 10
2.2.	Chiều dài đường nứt, vỡ dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
2.3.	Chiều dài đường nứt, vỡ từ 3cm đến 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
2.4.	Chiều dài đường nứt, vỡ trên 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
	** Ghi chú: Nếu đường nứt, vỡ lan từ vòm sọ xuống nền sọ:* *- Tính tỷ lệ % TTCT theo kích thước đường nứt, vỡ.* *- Lấy phần ưu thế/tính theo phần lớn hơn/lấy tỷ lệ % TTCT ở mức tối đa.*	
3.	Nứt, vỡ nền sọ	
3.1	Chiều dài đường nứt, vỡ dưới 5cm	16 - 20
3.2.	Chiều dài đường nứt, vỡ dưới 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
3.3	Chiều dài đường nứt, vỡ từ 5cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
3.4	Nứt, vỡ nền sọ để lại di chứng rò nước não tủy vào tai hoặc mũi điều trị không kết quả	61 - 65
4.	Lún xương sọ	
4.1.	Lún bàn ngoài xương sọ kích thước hoặc đường kính dưới 3cm	8 - 10
4.2.	Lún bàn ngoài xương sọ kích thước hoặc đường kính dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15

4.3.	Lún bàn ngoài xương sọ kích thước hoặc đường kính từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
4.4.	Lún cả 2 bàn xương sọ kích thước hoặc đường kính dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
4.5.	Lún cả 2 bàn xương sọ kích thước hoặc đường kính từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
	** Ghi chú:* *- Mục I: Nếu điện não không có ổ tổn thương tương ứng, tính bằng tỷ lệ % TTCT của tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề.* *- Mục I.4.4 và I.4.5: Nếu đã phẫu thuật nâng xương lún, tính bằng tỷ lệ % TTCT của tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề.*	
5.	Khuyết xương sọ	
5.1.	Đường kính ổ khuyết từ 2cm trở xuống	16 - 20
5.2.	Đường kính ổ khuyết từ lớn hơn 2cm đến 6cm, đáy phập phồng	26 - 30
5.3.	Đường kính ổ khuyết từ lớn hơn 6cm đến 10cm, đáy phập phồng	31 - 35
5.4.	Đường kính ổ khuyết từ 10cm trở lên, đáy phập phồng	41 - 45
	** Ghi chú: Mục I.5: Nếu đáy ổ khuyết chắc hoặc được vá bằng mảnh xương hoặc bằng vật liệu nhân tạo, tính bằng tỷ lệ % TTCT của tổn thương có đường kính nhỏ hơn liền kề.*	
5.5.	Ổ khuyết sọ cũ, bị chấn thương lại phải mở rộng để xử lý: Tính tỷ lệ % TTCT của phần mở thêm	
II.	**Chấn động não**	
1.	Chấn động não điều trị ổn định	1 - 5
2.	Chấn động não điều trị không ổn định	6 - 10
	** Ghi chú: Mục II. Khi đánh giá kết hợp với điện não đồ.*	
III.	**Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ thần kinh**	
1.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính nhỏ hơn 2cm	21 - 25
2.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính từ 2cm đến 5cm	26 - 30
3.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính lớn hơn 5cm đến 10cm	31 - 35
4.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính lớn hơn 10cm	36 - 40
5.	Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	41
6.	Máu tụ ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng đã điều trị không có di chứng thần kinh	11 - 15
7.	Máu tụ ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng đã điều trị còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	16 - 20
8.	Chảy máu dưới màng nhện đã điều trị không có di chứng thần kinh	11 - 15

9.	Chấn thương, vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng	16 - 20
10.	Tổn thương não có từ trước đã ổn định sau đó lại bị tổn thương: Tính tỷ lệ % TTCT của tổn thương mới	
	** Ghi chú: Mục III:* *- Các tổn thương còn hình ảnh tổn thương trên chẩn đoán hình ảnh thì được tính tỷ lệ % TTCT như trên.* *- Những tổn thương không còn hình ảnh tổn thương trên chẩn đoán hình ảnh thì tính tỷ lệ % TTCT tại thời điểm giám định như sau:* *- Từ mục III.1 đến III.5:* *+ Không phải mổ: 5 - 8%.* *+ Phải mổ: 11 - 15%.* *- Từ mục III.6 đến III.7:* *+ Máu tụ ngoài màng cứng: 5%.* *+ Máu tụ dưới màng cứng: 8%.* *- Mục III.8: 8-10%.* *- Nếu nhiều tổn thương do 1 lần tác động gây ra, cộng tỷ lệ % TTCT của các tổn thương theo phương pháp cộng tại Thông tư. Mỗi tổn thương được tính tỷ lệ % TTCT ở mức tối thiểu của khung tỷ lệ % TTCT.* *- Nếu có nhiều ổ tổn thương trong não ở các vị trí khác nhau thì tính tổng đường kính các ổ tổn thương cộng lại.*	
IV.	**Dị vật trong não**	
1.	Một dị vật	21 - 25
2.	Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
V.	**Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh**	
1.	Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	99
2.	Liệt	
2.1.	Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 63
2.2.	Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 83
2.3.	Liệt tứ chi mức độ nặng	93 - 95
2.4.	Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
2.5.	Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 63
2.6.	Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 73
2.7.	Liệt hoàn toàn nửa người	85
2.8.	Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
2.9.	Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 63
2.10.	Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	75 - 77
2.11.	Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	87
2.12.	Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25

2.13.	Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40
2.14.	Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55
2.15.	Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61
	** Ghi chú: Từ mục V.2.9 đến V.2.15: Liệt chi trên thì lấy tỷ lệ % TTCT tối đa, liệt chi dưới thì lấy tỷ lệ % TTCT tối thiểu.*	
3.	Rối loạn ngôn ngữ	
3.1.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20
3.2.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35
3.3.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45
3.4.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 - 55
3.5.	Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
3.6.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20
3.7.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35
3.8.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45
3.9.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55
3.10.	Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	63
	** Ghi chú: Nếu rối loạn ngôn ngữ cả hai kiểu thì tính tỷ lệ % TTCT tối thiểu của từng tổn thương rồi cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
3.11.	Mất đọc	41 - 45
3.12.	Mất viết	41 - 45
4.	Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35
5.	Tổn thương ngoại tháp: Áp dụng tỷ lệ % TTCT riêng cho từng hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run	
5.1.	Tổn thương ngoại tháp mức độ nhẹ	26 - 30
5.2.	Tổn thương ngoại tháp mức độ vừa	61 - 63
5.3.	Tổn thương ngoại tháp mức độ nặng	81 - 83
5.4.	Tổn thương ngoại tháp mức độ rất nặng	91 - 93
6.	Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực...) tính theo tỷ lệ % TTCT của cơ quan tương ứng	
VI.	**Tổn thương tuỷ**	
1.	Tổn thương hồi phục hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn	5 - 7
2.	Tổn thương tuỷ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
2.1.	Tổn thương nón tuỷ không hoàn toàn	36 - 40
2.2.	Tổn thương nón tuỷ toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
2.3.	Tổn thương tuỷ thắt lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
2.4.	Tổn thương tuỷ ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
2.5.	Tổn thương tuỷ cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
2.6.	Tổn thương nửa tuỷ toàn bộ (hội chứng Brown - Sequard, tuỷ cổ C_4)	89
3.	Tổn thương tuỷ gây liệt đơn thuần: Áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục	

	V.2.	
4.	Tổn thương tuỷ gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
4.1.	Tổn thương tuỷ gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30
4.2.	Tổn thương tuỷ gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T_5)	31 - 35
4.3.	Tổn thương tuỷ gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	31 - 35
4.4.	Tổn thương tuỷ gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	45
VII.	**Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh**	
1.	Tổn thương rễ thần kinh	
1.1.	Tổn thương không hoàn toàn một rễ (không tính rễ cổ C_4, C_5, C_6,, C_7, C_8,, rễ ngực T_1, rễ thắt lưng L_5, rễ cùng S_1) một bên	3 - 5
1.2.	Tổn thương hoàn toàn một rễ (không tính rễ cổ C_4, C_5, C_6,, C_7, C_8,, rễ ngực T_1, rễ thắt lưng L_5, rễ cùng S_1) một bên	9
1.3	Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: cổ C_4, C_5, C_6,, C_7, C_8,, rễ ngực T_1 một bên	11 - 15
1.4.	Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: cổ C_4, C_5, C_6,, C_7, C_8,, rễ ngực T_1 một bên	21
1.5.	Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ thắt lưng L_5, rễ cùng S_1 một bên	16 - 20
1.6.	Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ thắt lưng L_5, rễ cùng S_1 một bên	26 - 30
1.7.	Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
1.8.	Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	87
2.	Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
2.1.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
2.2.	Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
2.3.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
2.4.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
2.5.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 - 55
2.6.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
2.7.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46 - 50
2.8.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51 - 55
2.9.	Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay không tổn thương ngành bên	65

2.10.	Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay cả ngành bên	68
2.11.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
2.12.	Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 - 45
2.13.	Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40
2.14.	Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
3.	Tổn thương dây thần kinh một bên	
3.1.	Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
3.2.	Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25
3.3.	Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	5 - 7
3.4.	Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
3.5.	Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	5 - 7
3.6.	Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
3.7.	Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	7 - 10
3.8.	Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15
3.9.	Tổn thương hoàn toàn một dây thần kinh liên sườn	7 - 10
3.10.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20
3.11.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35
3.12.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15
3.13.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30
3.14.	Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15
3.15.	Tổn thương bán phần thần kinh quay (đoạn 1/3 giữa cánh tay tính tỷ lệ % TTCT tối đa, đoạn 1/3 dưới tính tỷ lệ % TTCT tối thiểu)	26 - 30
3.16.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay (đoạn 1/3 trên cánh tay)	41 - 45
3.17.	Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15
3.18.	Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25
3.19.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35
3.20.	Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15
3.21.	Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25
3.22.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35
3.23.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
3.24.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
3.25.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh hông bé (dây mông trên và dây mông dưới)	11 - 15
3.26.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông bé (dây mông trên và dây mông dưới)	21 - 25
3.27.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	3 - 5
3.28.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	7 - 10
3.29.	Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
3.30.	Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
3.31.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40

3.32.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	3 - 5
3.33.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	7 - 9
3.34.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	7 - 10
3.35.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
3.36.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	6 - 10
3.37.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
3.38.	Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
3.39.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to đoạn 1/3 giữa đùi đến trước đỉnh trám khoeo	41 - 45
3.40.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to đoạn 1/3 trên đùi	51
3.41.	Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	7 - 10
3.42.	Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
3.43.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
3.44.	Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
3.45.	Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
3.46.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
4.	Tổn thương thần kinh sọ một bên	
4.1.	Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
4.2.	Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
4.3.	Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Tính tỷ lệ % TTCT theo Mục IV. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác, Chương tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
4.4.	Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
4.5.	Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25
4.6.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	35
4.7.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3 - 5
4.8.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15
4.9.	Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V	7 - 10
4.10.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16 - 20
4.11.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	31
4.12.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	5 - 7
4.13.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16 - 20
4.14.	Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII	7 - 10
4.15.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16 - 20
4.16.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26 - 30
4.17.	Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Tính tỷ lệ % TTCT theo di chứng Hội chứng Tiền đình (Mục XV.) Chương tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh, và/hoặc Nghe kém (Mục I.1.) Chương tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng	
4.18.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15

4.19.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21
4.20.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15
4.21.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21
4.22.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15
4.23.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	21
4.24.	Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	21 - 25
4.25.	Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	41
VIII.	**Hội chứng bỏng buốt:** Tỷ lệ % TTCT được tính bằng tỷ lệ % TTCT của tổn thương dây thần kinh tương ứng cộng 10 - 15% theo phương pháp cộng tại Thông tư.	
IX.	**Hội chứng chi ma:** Tỷ lệ % TTCT bằng tỷ lệ % TTCT tối thiểu của cắt đoạn chi ở mức cắt đoạn cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại	
X.	**U thần kinh ở mỏm cụt:** Tỷ lệ % TTCT bằng tỷ lệ % TTCT tối thiểu của mức cắt đoạn cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại	
XI.	**Hội chứng giao cảm cổ** (Hội chứng Claude Bernard - Horner)	31 - 35
XII.	**Rối loạn cơ tròn**	
1.	Đại tiểu tiện không tự chủ không thường xuyên	31 - 35
2.	Khó đại tiểu tiện	31 - 35
3.	Bí đại tiểu tiện	55
4.	Đại tiểu tiện không tự chủ thường xuyên (đại tiểu tiện dầm dề)	61
XIII.	**Rối loạn sinh dục**	
1.	Liệt dương	
1.1	Tuổi dưới 60	31 - 35
1.2	Tuổi từ 60 trở lên	21 - 25
2.	Cường dương liên tục gây đau	41 - 45
3.	Co cứng âm môn, âm đạo	41 - 45
XIV.	**Động kinh**	
1.	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15
2.	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm	21 - 25
3.	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa	31 - 35
4.	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau	61 - 63
5.	Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau	81 - 83
6.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	7 - 10
7.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm	11 - 15

8.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa	21 - 25
9.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau	31 - 35
10.	Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau	61 - 63
11.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15
12.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm	16 - 20
13.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa	26 - 30
14.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau	41 - 45
15.	Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau	66 - 70
16.	Động kinh cơn cục bộ toàn thể hoá thứ phát: Tính bằng tỷ lệ % TTCT của động kinh toàn thể	
17.	Động kinh có biến chứng rối loạn tâm thần, hành vi: Tính bằng tỷ lệ % TTCT động kinh cộng tỷ lệ % TTCT biến chứng rối loạn tâm thần và hành vi theo phương pháp cộng tại Thông tư.	
XV.	**Hội chứng tiền đình** (trung ương, ngoại vi)	
1.	Mức độ nhẹ	21 - 25
2.	Mức độ vừa	41 - 45
3.	Mức độ nặng	61 - 63
4.	Mức độ rất nặng	81 - 83
XVI.	**Rối loạn thần kinh thực vật** (ra mồ hôi chân, tay)	
1.	Ảnh hưởng nhẹ đến lao động, sinh hoạt	6 - 10
2.	Ảnh hưởng vừa đến lao động, sinh hoạt	16 - 20
3.	Ảnh hưởng nặng đến lao động, sinh hoạt	21 - 25
XVII.	**Tổn thương hạ não gây biến chứng rối loạn nội tiết:** Tính tỷ lệ % TTCT theo quy định tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương hệ nội tiết	

Chương 2

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ TIM MẠCH

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Tổn thương tim**	
1.	Vết thương thành tim	
1.1.	Đã điều trị phẫu thuật ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35
1.2.	Có biến chứng nội khoa (loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
1.2.1.	Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40
1.2.2.	Suy tim độ I kèm các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa không kết quả phải đặt máy tạo nhịp	41 - 45
1.2.3.	Suy tim độ II	41 - 45
1.2.4.	Suy tim độ II kèm các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa không kết quả phải đặt máy tạo nhịp	46 - 50
1.2.5.	Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 63
1.2.6.	Suy tim độ IV	71 - 73
2.	Vết thương thấu tim phẫu thuật	
2.1.	Ổn định	51 - 55
2.2.	Có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
3.	Rối loạn nhịp tim sau chấn thương, vết thương tim	
3.1.	Điều trị nội khoa kết quả ổn định	21 - 25
3.2.	Điều trị nội khoa không kết quả phải can thiệp	
3.2.1.	Kết quả tốt	36 - 40
3.2.2.	Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	51 - 55
3.3.	Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	71
4.	Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương, vết thương	
4.1.	Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt (50% $\leq$ EF < 60%)	31 - 35
4.2.	Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
5.	Thủng màng ngoài tim	
5.1.	Thủng màng ngoài tim phẫu thuật đạt kết quả tốt	8 - 10
5.2.	Thủng màng ngoài tim sau điều trị có biến chứng dày dính màng ngoài tim hoặc viêm màng ngoài tim: Tính tỷ lệ % TTCT như mục I.4.	
6.	Dị vật màng ngoài tim	
6.1.	Chưa gây tai biến	21 - 25

6.2.	Có tai biến phải phẫu thuật	
6.2.1.	Kết quả tốt (EF từ 50% trở lên)	36 - 40
6.2.2.	Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
7.	Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
7.1.	Chưa gây tai biến	41 - 45
7.2.	Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim...)	
7.2.1.	Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 63
7.2.2.	Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
	** Ghi chú: Các tổn thương ở mục I.3 đến I.7 nếu có suy tim thì tính tỷ lệ % TTCT theo mức độ suy tim ở mục I.1.2.*	
8.	Tổn thương trung thất	
8.1.	Dị vật trung thất không có biến chứng	11 - 15
8.2.	Áp xe trung thất do dị vật phải điều trị	
8.2.1.	Kết quả tốt không có biến chứng	31 - 35
8.2.2.	Có biến chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của mục tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
II.	**Tổn thương mạch**	
1.	Phình động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
1.1.	Chưa phẫu thuật	31 - 35
1.2.	Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	
1.2.1.	Kết quả tốt	51 - 55
1.2.2.	Kết quả hạn chế (có biến chứng một cơ quan)	61 - 63
1.2.3.	Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
	** Ghi chú: Nếu tổn thương ở các mục 1.2.2; 1.2.3 gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì cộng với tỷ lệ % TTCT tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
2.	Vết thương mạch máu lớn (động mạch cảnh, động mạch dưới đòn, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi…)	
2.1.	Ở các chi, đã xử lý	
2.1.1.	Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	7 - 10
2.1.2.	Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15
2.1.3.	Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21 - 25
2.1.4.	Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25
2.1.5.	Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35
2.1.6.	Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi: Tính tỷ lệ % TTCT theo phần chi cắt cụt tương ứng	
2.2.	Vết thương động mạch cảnh, động mạch dưới đòn, động mạch chậu, động mạch thân tạng	
2.2.1.	Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25

2.2.2.	Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45
2.2.3.	Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Tính tỷ lệ % TTCT theo các di chứng	
3.	Vết thương các mạch máu cỡ trung bình (động mạch ở cẳng tay, bàn tay, cẳng chân, bàn chân) đã khâu nối	
3.1.	Kết quả tốt không có biểu hiện thiếu máu nuôi dưỡng bên dưới	4 - 6
3.2.	Rối loạn huyết động gây thiểu dưỡng chi mức độ nhẹ	11 - 15
3.3.	Rối loạn huyết động gây thiểu dưỡng chi mức độ trung bình	16 - 20
3.4.	Rối loạn huyết động gây thiểu dưỡng chi mức độ nặng	21 - 25
4.	Hội chứng Wolkmann (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay): Tính tỷ lệ % TTCT của các ngón bị tổn thương theo quy định tại Chương tổn thương cơ thể do tổn thương hệ cơ - xương - khớp.	
5.	Tổn thương tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
5.1.	Tổn thương tĩnh mạch sau phẫu thuật phục hồi tốt (không bị giãn tĩnh mạch): Tính bằng 50% tỷ lệ % TTCT của tổn thương động mạch tương ứng ở Mục II.2	
5.2.	Giãn tĩnh mạch	
5.2.1.	Giãn tĩnh mạch	11 - 15
5.2.2.	Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25
5.2.3.	Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35
6.	Ghép mạch cỡ trung bình lấy tĩnh mạch làm động mạch (đã bao gồm các tổn thương phẫu thuật lấy tĩnh mạch)	
6.1.	Kết quả tốt	11 – 15
6.2.	Kết quả không tốt: Tùy theo ảnh hưởng đến dinh dưỡng tính tỷ lệ % TTCT theo mục tổn thương động mạch tương ứng.	
7.	Vết thương động mạch, tĩnh mạch chủ đã xử lý hiện ổn định	51-55

Chương 3

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ HÔ HẤP

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Tổn thương xương ức**	
1.	Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng lồng ngực	6 - 10
2.	Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực	11 - 15
	** Ghi chú: Nếu ảnh hưởng chức năng thì cộng với tỷ lệ % TTCT của chức năng cơ quan bị ảnh hưởng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
II.	**Tổn thương xương sườn**	
1.	Gãy một xương sườn một điểm, can tốt	2
2.	Gãy một xương sườn một điểm, can xấu	2,5
3.	Gãy một xương sườn từ hai điểm trở lên, can tốt	2,5
4.	Gãy một xương sườn từ hai điểm trở lên, can xấu	3,5
5.	Mất đoạn hoặc cắt bỏ một xương sườn	4,5
	** Ghi chú:* *- Tỷ lệ % TTCT từ mục II.2 đến II.5 đã tính cả biến dạng lồng ngực.* *- Tỷ lệ % TTCT của cắt xương sườn do phẫu thuật được tính bằng 50% tỷ lệ % TTCT của tổn thương xương sườn ở mục tương ứng.* *- Nếu có ảnh hưởng chức năng hô hấp thì cộng với tỷ lệ % TTCT của chức năng hô hấp bị ảnh hưởng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
III.	**Tổn thương màng phổi**	
1.	Tổn thương màng phổi một bên không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5
2.	Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20
3.	Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính màng phổi: Tính tỷ lệ % TTCT theo tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi	
4.	Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi tại điểm thương tích hoặc tại điểm dẫn lưu ** Ghi chú: Cộng với tỷ lệ % TTCT ở mục III.1. theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	1 - 3
5.	Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi nhỏ hơn 1/4 diện tích một phế trường	11 - 15
6.	Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ 1/4 diện tích một phế trường đến nhỏ hơn 1/2 diện tích một phế trường hoặc nhỏ hơn 1/4 diện tích hai phế trường	16 - 20

7.	Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ bằng 1/2 diện tích một phế trường đến bằng diện tích một phế trường hoặc từ bằng 1/4 đến bằng 1/2 diện tích hai phế trường	21 - 25
8.	Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi lớn hơn 1/2 diện tích hai phế trường hoặc lớn hơn diện tích một phế trường	26 - 30
9.	Cặn màng phổi sau tràn khí, tràn máu màng phổi	
9.1.	Điều trị nội khoa ổn định	6 - 10
9.2.	Điều trị nội khoa không ổn định dẫn đến dày dính màng phổi: Tính tỷ lệ % TTCT theo tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi	
IV.	**Tổn thương phổi**	
1.	Vết thương nhu mô phổi không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10
2.	Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20
3.	Dị vật thỉnh thoảng gây ho ra máu hoặc có nhiễm trùng hô hấp từng đợt.	31 - 35
4.	Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật có di chứng dày dính màng phổi đơn thuần nhỏ hơn 1/4 diện tích một phế trường.	16 - 20
5.	Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật có di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ bằng 1/4 diện tích một phế trường đến nhỏ hơn 1/2 diện tích một phế trường, hoặc nhỏ hơn 1/4 diện tích hai phế trường	21 - 25
6.	Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật có di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ bằng 1/2 diện tích một phế trường đến bằng diện tích một phế trường, hoặc từ bằng 1/4 đến bằng 1/2 diện tích hai phế trường	26 - 30
7.	Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật có di chứng dày dính màng phổi đơn thuần lớn hơn diện tích một phế trường, hoặc lớn hơn 1/2 diện tích hai phế trường	31 - 35
8.	Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
9.	Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
10.	Mổ cắt phổi không điển hình (ít hơn một thùy phổi)	21 - 25
11.	Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
12.	Mổ cắt toàn bộ một bên phổi	61
V.	**Tổn thương khí quản, phế quản**	
1.	Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần	11 - 15
2.	Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
3.	Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30
4.	Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế	31 - 35

	quản hoặc sau cắt thùy phổi	
5.	Mở khí quản	3 - 5
VI.	**Tổn thương cơ hoành**	
1.	Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5
2.	Tổn thương cơ hoành phải can thiệp phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25
3.	Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30
VII.	**Rối loạn thông khí phổi**	
1.	Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
2.	Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
3.	Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	26 - 30
VIII.	**Tâm phế mạn tính**	
1.	Mức độ 1: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
2.	Mức độ 2: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1-2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35
3.	Mức độ 3: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55
4.	Mức độ 4: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim.	81

Chương 4

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ TIÊU HÓA

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Tổn thương thực quản**	
1.	Khâu lỗ thủng thực quản một đến hai lỗ không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	26 - 30
2.	Khâu lỗ thủng thực quản từ ba lỗ trở lên không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31 - 35
3.	Khâu lỗ thủng thực quản gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống (chỉ ăn được thức ăn mềm)	36 - 40
4.	Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 63
5.	Chít hẹp thực quản do chấn thương phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống (đã bao gồm cả mở thông dạ dày)	71 - 73
6.	Chít hẹp thực quản do chấn thương: Tùy thuộc mức độ ảnh hưởng đến ăn uống tính tỷ lệ % TTCT theo mục 3 hoặc 4	
7.	Chít hẹp thực quản do chấn thương phải phẫu thuật tạo hình thực quản	
7.1.	Kết quả tốt	66 - 70
7.2.	Kết quả không tốt vẫn phải mở thông dạ dày	73 - 75
	** Ghi chú: Nếu lấy đại tràng tạo hình thực quản thì tỷ lệ % TTCT tính cả tỷ lệ % TTCT của các phẫu thuật lấy đại tràng, nối, ghép thực quản.*	
II.	**Tổn thương dạ dày**	
1.	Tổn thương gây thủng dạ dày	
1.1.	Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí, không gây biến dạng dạ dày	26 - 30
1.2.	Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí, không gây biến dạng dạ dày	31 - 35
1.3.	Thủng đã xử trí, có biến dạng dạ dày	36 - 40
1.4.	Mở thông dạ dày	36 - 40
1.4.1.	Mở thông dạ dày tạm thời	16 - 20
1.4.2.	Mở thông dạ dày vĩnh viễn	36 - 40
2.	Thủng dạ dày đã xử trí, sau đó có viêm loét phải điều trị nội khoa	
2.1.	Thủng dạ dày đã xử trí không biến dạng, sau đó có loét phải điều trị nội khoa ổn định	31 - 35
2.2.	Thủng dạ dày đã xử trí có biến dạng, sau đó có loét phải điều trị nội khoa ổn định	41 - 45
2.3.	Thủng dạ dày đã xử trí, sau đó có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	46 - 50

3.	Cắt đoạn dạ dày do chấn thương, sau phẫu thuật không viêm loét miệng nối, không thiếu máu	
3.1.	Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	46 - 50
3.2.	Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày	51 - 55
4.	Cắt đoạn dạ dày do chấn thương, sau mổ viêm loét miệng nối, thiếu máu nặng, chỉ điều trị nội khoa	
4.1.	Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	55
4.2.	Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày	56 - 60
5.	Cắt đoạn dạ dày do chấn thương (Mục 3), có biến chứng phải phẫu thuật lại	61 - 65
6.	Cắt toàn bộ dạ dày do tổn thương, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể không suy nhược hoặc suy nhược nhẹ	66 - 70
7.	Cắt toàn bộ dạ dày do tổn thương, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược vừa	71 - 75
8.	Cắt toàn bộ dạ dày do tổn thương, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
III.	**Tổn thương ruột non**	
1.	Tổn thương gây thủng	
1.1.	Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	26 - 30
1.2.	Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	31 - 35
2.	Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
2.1.	Cắt đoạn thuộc hỗng tràng	36 - 40
2.2.	Cắt đoạn thuộc hồi tràng	46 - 51
3.	Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.1.	Cắt đoạn thuộc hỗng tràng	46 - 51
3.2.	Cắt đoạn thuộc hồi tràng	55 - 60
4.	Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	81 - 85
IV.	**Tổn thương đại tràng**	
1.	Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
1.1.	Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
1.2.	Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	41 - 45
1.3.	Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị rò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng.	46 - 50
2.	Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
2.1.	Cắt đoạn đại tràng	46 - 50
2.2.	Cắt nửa đại tràng phải	56 - 60
2.3.	Cắt nửa đại tràng trái	61 - 65
2.4.	Cắt toàn bộ đại tràng	71 - 75

3.	Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
3.1.	Cắt đoạn đại tràng	61 - 65
3.2.	Cắt nửa đại tràng phải	66 - 70
3.3.	Cắt nửa đại tràng trái	71 - 75
3.4.	Cắt toàn bộ đại tràng	81 - 85
V.	**Tổn thương trực tràng**	
1.	Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
1.1.	Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
1.2.	Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	41 - 45
1.3.	Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị rò kéo dài	46 - 51
2.	Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
2.1.	Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	41 - 45
2.2.	Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	56 - 60
3.	Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
3.1.	Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	56 - 60
3.2.	Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
4.	Vết thương rách thanh cơ ống tiêu hóa phải khâu (không thủng ruột)	3 - 5
	** Ghi chú: Trường hợp mở bụng chỉ khâu vết rách thanh cơ thì cộng với tỷ lệ % TTCT ở Mục X.1.1 theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
VI.	**Tổn thương hậu môn**	
1.	Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	16 - 20
2.	Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
2.1.	Táo bón hoặc khó đại tiện	26 - 30
2.2.	Đại tiện không tự chủ	36 - 40
3.	Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây rò phải phẫu thuật lại	
3.1.	Phẫu thuật có kết quả	26 - 30
3.2.	Không có kết quả	46 - 50
3.3.	Cắt toàn bộ hậu môn và làm hậu môn nhân tạo	51 - 55
VII.	**Tổn thương gan, mật**	
1.	Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	5 - 9
2.	Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
2.1.	Khâu vết thương gan	31

2.2.	Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	31 - 35
2.3.	Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	36 - 40
3.	Cắt bỏ gan	
3.1.	Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	41 - 45
3.2.	Cắt bỏ gan trái hoặc một nửa gan phải	56
3.3.	Cắt nhiều hơn một nửa gan phải, có rối loạn chức năng gan	61 - 65
4.	Dị vật nằm trong nhu mô gan	
4.1.	Chưa gây tai biến	16 - 20
4.2.	Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	31 - 35
5.	Tổn thương túi mật phải cắt bỏ túi mật	31
6.	Mổ xử lý ống mật chủ	
6.1.	Kết quả tốt	31 - 35
6.2.	Kết quả không tốt	41 - 45
6.3.	Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7.	Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
8.	Phẫu thuật đường mật nhiều lần do rò mật, tắc mật	71 - 73
VIII.	**Tổn thương tụy**	
1.	Tổn thương tụy phải khâu	
1.1.	Khâu đuôi tụy	31 - 35
1.2.	Khâu thân tụy	36 - 40
1.3.	Khâu đầu tụy	41 - 45
1.4.	Tổn thương bao tụy phải khâu: Tính tỷ lệ % TTCT như khâu rách thanh cơ ống tiêu hóa	
2.	Tổn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51 - 55
3.	Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
3.1.	Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41 - 45
3.2.	Cắt đuôi tụy biến chứng rò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
3.3.	Phẫu thuật cắt tá tràng, đầu tụy	71 - 75
3.4.	Phẫu thuật cắt tá tràng, đầu tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81
3.5.	Phẫu thuật cắt tá tràng, đầu tụy biến chứng rò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
4.	Chấn thương tụy điều trị bảo tồn	16 - 20
5.	Nang giả tụy sau chấn thương	26 - 30
6.	Chấn thương tụy ảnh hưởng chức năng tụy: Tính theo tỷ lệ % TTCT ở mục V. Chương tổn thương cơ thể do tổn thương hệ nội tiết	
IX.	**Tổn thương lách**	
1.	Đụng dập lách điều trị bảo tồn	5 - 7
2.	Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được	16 - 20

	lách	
3.	Cắt bán phần lách	21 - 25
4.	Cắt lách toàn bộ	31 - 35
X.	**Các tổn thương khác của hệ tiêu hóa**	
1.	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật (mổ mở)	
1.1.	Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	11 - 15
1.2.	Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	16 - 20
2.	Sau phẫu thuật ổ bụng, có biến chứng dính tắc ruột... phải phẫu thuật lại: Tính bằng tỷ lệ % TTCT của mục X.1 cộng với tỷ lệ % TTCT của phẫu thuật lại theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.1.	Phẫu thuật lại gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25
2.2.	Phẫu thuật lại gỡ dính lần thứ hai	31 - 35
2.3.	Phẫu thuật lại gỡ dính từ lần thứ ba trở lên	41 - 45
3.	Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo	
3.1.	Thủng mạc treo, mạc nối nhưng không tổn thương mạch	3 - 5
3.2.	Khâu cầm máu đơn thuần	21 - 25
3.3.	Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31
	** Ghi chú: Trường hợp mở bụng chỉ xử trí thủng mạc treo, mạc nối thì cộng với tỷ lệ % TTCT ở mục X.1.1 theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
4.	Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng	
4.1.	Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25
4.2.	Sau phẫu thuật còn sa lồi thành bụng	26 - 30
4.3.	Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35
5.	Mổ thăm dò ổ bụng bằng nội soi	6 - 10

Chương 5

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ TIẾT NIỆU - SINH DỤC - SẢN KHOA

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Tổn thương thận**	
1.	Chấn thương đụng dập thận đã được điều trị nội khoa bảo tồn chưa ảnh hưởng chức năng thận	
1.1.	Một thận	
1.1.1.	Độ 1	2 - 4
1.1.2.	Độ 2	5 - 7
1.1.3.	Độ 3	8 - 10
	** Ghi chú: Trong trường hợp không chia độ, tính tỷ lệ % TTCT bằng độ 2.*	
1.2.	Hai thận: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng thận theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.	Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận	
2.1.	Thận bên kia bình thường, không suy thận	31 - 35
2.2	Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Cộng với tỷ lệ % TTCT do bệnh của thận bên còn lại theo phương pháp cộng tại Thông tư	
3.	Viêm thận, bể thận	
3.1.	Chưa có biến chứng	11 - 15
3.2.	Có biến chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
4.	Suy thận mạn tính	
4.1.	Giai đoạn I	41 - 45
4.2.	Giai đoạn II	61 - 65
4.3.	Giai đoạn IIIa	71 - 75
4.4.	Giai đoạn IIIb, IV (có chỉ định chạy thận nhân tạo)	85 - 90
5.	Chấn thương thận phải mổ cắt thận	
5.1.	Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
5.2.	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	41 - 45
5.3.	Cắt bỏ một phần thận hoặc một thận, thận bên kia có bệnh: Cộng với tỷ lệ % TTCT do bệnh của thận bên kia theo phương pháp cộng tại Thông tư	
6.	Dị vật trong thận chưa lấy ra	
6.1.	Dị vật ở một thận, chưa gây biến chứng	11 - 15
6.2.	Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng thận theo phương pháp cộng tại Thông tư	

6.3.	Dị vật ở thận gây biến chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
7.	Mở thông thận	15 - 17
8.	Ghép thận, chức năng thận được cải thiện	26 - 30
9.	Khâu vết thương thận	
9.1.	Một bên	16 - 18
9.2.	Hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
II.	**Tổn thương niệu quản**	
1.	Tổn thương một bên	
1.1.	Điều trị nội khoa bảo tồn	
1.1.1.	Không có di chứng	6 - 10
1.1.2.	Có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
1.2.	Điều trị phẫu thuật không có di chứng	
1.2.1	Mổ nội soi	16 - 20
1.2.2.	Mổ hở	21 - 25
1.3.	Điều trị phẫu thuật có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
1.4.	Di chứng tổn thương niệu quản: chít hẹp niệu quản, thận ứ nước, nhiễm trùng bể thận…	31 - 35
1.5.	Tổn thương niệu quản phải chuyển dòng tiết niệu	
1.6.	Nối niệu quản - ruột	11 - 15
1.7.	Đưa đầu niệu quản ra ngoài da	16 - 20
2.	Tổn thương hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
	** Ghi chú: Tất cả các tổn thương ở Mục II: Nếu có suy thận, cộng với tỷ lệ % TTCT của suy thận theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
III	**Tổn thương bàng quang**	
1.	Tổn thương bàng quang điều trị nội khoa bảo tồn chưa có di chứng	6 - 10
2.	Tổn thương bàng quang phải điều trị phẫu thuật chưa có di chứng	21 - 25
3.	Tổn thương bàng quang có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
4.	Di chứng tổn thương bàng quang	
4.1.	Hội chứng bàng quang nhỏ (dung tích dưới 100ml)	31 - 35
4.2.	Bàng quang không chứa được nước tiểu, mất kiểm soát bàng quang (nước tiểu chảy nhỏ giọt liên tục)	36 - 40
4.3.	Tạo hình bàng quang mới	41 - 45
4.4.	Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	56 - 60

5.	Dị vật bàng quang	
5.1.	Dị vật thành bàng quang	
5.1.1.	Phẫu thuật kết quả tốt không có di chứng	26 - 30
5.1.2.	Phẫu thuật có di chứng: Cộng với tỉ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
5.2.	Dị vật xuyên qua thành và nằm trong bàng quang	
5.2.1.	Không phải phẫu thuật	6 - 10
5.2.2.	Phải phẫu thuật, kết quả tốt, không có di chứng	
5.2.2.1.	Mổ nội soi	11 - 15
5.2.2.2.	Mổ hở	16 - 20
5.2.3.	Phải phẫu thuật, kết quả không tốt (không lấy được dị vật hoặc lấy không hết) ** Ghi chú: Nếu có di chứng, cộng với tỉ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	36 - 40
6.	Vỡ, thủng bàng quang đã phẫu thuật, không có di chứng	
6.1.	Ngoài phúc mạc	21 - 25
6.2.	Trong phúc mạc	26 - 30
	** Ghi chú: Nếu có di chứng, cộng với tỷ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
7.	Cắt bán phần bàng quang	41 - 45
8.	Cắt toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu	81 - 85
IV	**Tổn thương niệu đạo**	
1.	Tổn thương niệu đạo	
1.1.	Điều trị nội khoa phục hồi tốt, không có di chứng	11 - 15
1.2.	Có di chứng hẹp niệu đạo phải nong hoặc can thiệp tạo hình	
1.2.1.	Kết quả tốt	31 - 35
1.2.2.	Không kết quả	41 - 45
2.	Rò niệu đạo	16 - 20
3.	Khâu nối niệu đạo	
3.1.	Không có di chứng	21 - 25
3.2.	Có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT ở mục 1.2 theo phương pháp cộng tại Thông tư	
V.	**Tổn thương tầng sinh môn**	
1.	Tổn thương tầng sinh môn điều trị nội khoa kết quả tốt	1 - 5
2.	Tổn thương tầng sinh môn có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	
2.1	Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
2.2.	Phẫu thuật kết quả không tốt	31 - 35
2.3.	Đã phẫu thuật hai lần trở lên nhưng không kết quả	51 - 55
3.	Tổn thương cơ vòng hậu môn: Áp dụng mục VI. Tổn thương hậu môn, Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương hệ tiêu hóa	

VI.	**Tổn thương tinh hoàn/buồng trứng**	
1.	Tổn thương mất tinh hoàn/buồng trứng	
1.1.	Mất một phần một bên	6 - 10
1.2.	Mất hoàn toàn một bên	16 - 20
1.3.	Mất cả hai bên	36 - 40
2.	Tổn thương gây teo tinh hoàn mất chức năng sinh tinh	
2.1.	Một bên	11 - 15
2.2.	Hai bên	30 - 35
3.	Tổn thương gây teo buồng trứng mất chức năng sinh trứng	
3.1.	Một bên	16 - 20
3.2.	Hai bên	31 - 35
4.	Dập tinh hoàn/buồng trứng, còn chức năng sinh tinh/sinh trứng	
4.1.	Một bên	
4.1.1.	Điều trị nội khoa bảo tồn	1 - 5
4.1.2.	Điều trị bằng phẫu thuật nhưng không cắt bỏ	6 - 10
4.2.	Hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
5.	Dập tinh hoàn/buồng trứng gây mất chức năng: Tính tỷ lệ % TTCT như teo tinh hoàn/buồng trứng	
	** Ghi chú: Tất cả các tổn thương ở mục VI* *- Từ 40 tuổi trở xuống: Cộng thêm 50% tỷ lệ % TTCT.* *- Từ 55 tuổi trở lên (đối với nữ) và từ 65 tuổi trở lên (đối với nam): Trừ 50% tỷ lệ % TTCT.*	
VII.	**Tổn thương dương vật**	
1.	Mất một phần dương vật	21 - 25
2.	Đứt một phần dương vật đã nối lại	
2.1.	Không có di chứng	11 - 15
2.2.	Có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
3.	Đứt hoàn toàn dương vật, đã nối lại	
3.1.	Không có di chứng	21 - 25
3.2.	Có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
4.	Đứt hoàn toàn dương vật, không nối lại được, đã phẫu thuật tạo hình dương vật.	31 - 35
5.	Mất hoàn toàn dương vật	36 - 40
6.	Sẹo dương vật	
6.1.	Không gây co kéo dương vật: Tính tỷ lệ % TTCT như sẹo phần mềm	
6.2.	Gây co kéo dương vật	11 - 15
7.	Lóc da dương vật phải ghép da	
7.1.	Không có di chứng	11 - 15

7.2.	Có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
8.	Di chứng tổn thương dương vật không thể thực hiện chức năng sinh dục	16 - 20
9.	Đứt dây hãm bao qui đầu	
9.1.	Khâu phục hồi tốt	1 - 5
9.2.	Phục hồi một phần, để lại di chứng (đau, quan hệ tình dục khó khăn)	6 - 10
	** Ghi chú: Tất cả các tổn thương ở mục VII* *- Từ 40 tuổi trở xuống: Cộng thêm 50% tỷ lệ % TTCT.* *- Từ 65 tuổi trở lên: Trừ 50% tỷ lệ % TTCT.*	
VIII.	**Tổn thương tử cung**	
1.	Tổn thương thành tử cung nhưng chưa thủng, không có di chứng	16 - 20
2.	Thủng tử cung, điều trị phẫu thuật không có di chứng	21 - 25
3.	Tổn thương tử cung có di chứng (dính buồng tử cung…)	26 - 30
4.	Cắt tử cung bán phần	31 - 35
5.	Cắt tử cung hoàn toàn	46 - 50
	** Ghi chú: Tất cả các tổn thương ở mục VIII* *- Từ 40 tuổi trở xuống: Cộng thêm 50% tỷ lệ % TTCT.* *- Từ 55 tuổi trở lên: Trừ 50% tỷ lệ % TTCT.*	
IX.	**Tổn thương vú** (Nữ giới)	
1.	Tổn thương núm vú	
1.1.	Một bên	
1.1.1.	Mất một phần: Tỷ lệ % TTCT của sẹo phần mềm nhân hệ số 3	
1.1.2.	Mất toàn bộ	11 - 13
1.2.	Hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.	Tổn thương vú	
2.1.	Một bên	
2.1.1.	Mất một phần: Tỷ lệ % TTCT của sẹo phần mềm nhân hệ số 3	
2.1.2.	Mất hoàn toàn	21 - 25
2.2.	Hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
	** Ghi chú: Tất cả các tổn thương ở mục IX* *- Từ 40 tuổi trở xuống: Cộng 50% tỷ lệ % TTCT.* *- Từ 55 tuổi trở lên: Trừ 50% tỷ lệ % TTCT.* *- Tổn thương vú ở nam giới: Tính tỷ lệ % TTCT của sẹo phần mềm nhân hệ số 3.*	
X.	**Tổn thương ống dẫn tinh/ống dẫn trứng, vòi trứng**	
1.	Tổn thương một bên	
1.1.	Tổn thương không gây đứt, phục hồi tốt	5 - 9

1.2.	Tổn thương gây đứt, phẫu thuật nối phục hồi tốt	11 - 15
1.3.	Tổn thương gây đứt, không phẫu thuật hoặc phẫu thuật không phục hồi được	16 - 20
1.4.	Tổn thương gây tắc, không thể phục hồi	16 - 20
2.	Tổn thương hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
	** Ghi chú: Tất cả các tổn thương ở mục X* *- Từ 40 tuổi trở xuống: Cộng 50% tỷ lệ % TTCT.* *- Từ 55 tuổi trở lên: Trừ 50% tỷ lệ % TTCT.*	
XI.	**Tổn thương âm hộ, âm đạo**	
1.	Tổn thương âm hộ, âm đạo không gây biến dạng, không ảnh hưởng chức năng: Tính tỷ lệ % TTCT như sẹo phần mềm	
2.	Tổn thương âm hộ, âm đạo gây biến dạng,	
2.1.	Không ảnh hưởng chức năng: Tính tỷ lệ % TTCT như sẹo phần mềm nhân hệ số 3	
2.2.	Có ảnh hưởng chức năng	16 - 20
3.	Mất âm vật	
3.1.	Mất một phần	6 - 10
3.2.	Mất hoàn toàn	11 - 15
4.	Mất môi lớn	
4.1	Một bên	
4.1.1.	Mất một phần	1 - 5
4.1.2.	Mất hoàn toàn	6 - 10
4.2.	Hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
5.	Mất môi bé	
5.1.	Một bên	
5.1.1.	Mất một phần	1 - 5
5.1.2.	Mất hoàn toàn	6 - 10
5.2.	Hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
	** Ghi chú: Tất cả các tổn thương ở mục XI* *- Từ 40 tuổi trở xuống: Cộng 50% tỷ lệ % TTCT.* *- Từ 55 tuổi trở lên: Trừ 50% tỷ lệ % TTCT.*	
XII.	**Tổn thương sản khoa**	
1.	Tổn thương gây dọa sảy thai	
1.1.	Điều trị bảo tồn kết quả tốt	1 - 5
1.2.	Điều trị bảo tồn không kết quả, phải đình chỉ thai nghén (bỏ thai): Tính tỷ lệ % TTCT như tổn thương gây sảy thai	
2.	Tổn thương gây sảy thai, thai chết lưu	
2.1.	Ba tháng đầu	11 - 15
2.2.	Ba tháng giữa	16 - 20

2.3.	Ba tháng cuối	21 - 25
3.	Tổn thương gây đẻ non	
3.1.	Đẻ non con sống	16 - 20
3.2.	Đẻ non con chết	31 - 35
XIII.	**Tổn thương tuyến tiền liệt, túi tinh**	
1.	Tổn thương gây rối loạn chức năng và/hoặc biến đổi giải phẫu nhưng không cần điều trị	6 - 10
2.	Cắt tuyến tiền liệt	11 - 15
3.	Cắt tuyến tiền liệt và túi tinh	16 - 20
	** Ghi chú: Tất cả các tổn thương ở mục XIII* *- Từ 40 tuổi trở xuống: Cộng thêm 50% tỷ lệ % TTCT.* *- Từ 65 tuổi trở lên: Trừ 50% tỷ lệ % TTCT.*	
XIV.	**Tổn thương bìu**	
1.	Mất một phần da bìu không kèm theo giảm chức năng, không sai vị trí và không mất di động của tinh hoàn	3 - 5
2.	Mất một phần da bìu, không giảm chức năng tinh hoàn nhưng có kèm theo sai vị trí hoặc mất di động tinh hoàn	6 - 10
3.	Mất toàn bộ da bìu hoặc mất một phần da bìu cần ghép tinh hoàn vào nơi khác để bảo tồn chức năng tinh hoàn	16 - 20
	** Ghi chú: Tất cả các tổn thương ở mục XIV* *- Từ 40 tuổi trở xuống: Cộng 50% tỷ lệ % TTCT.* *- Từ 65 tuổi trở lên: Trừ 50% tỷ lệ % TTCT.*	

Chương 6

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ NỘI TIẾT

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I	**Tổn thương tuyến yên**	
1.	Tổn thương tuyến yên, chưa gây biến chứng: Áp dụng Chương tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh	
2.	Tổn thương tuyến yên gây biến chứng	
2.1.	Rối loạn chức năng thùy sau tuyến yên gây đái tháo nhạt	26 - 30
2.2.	Rối loạn chức năng thùy trước tuyến yên	
2.2.1.	Rối loạn một loại hormon	26 - 30
2.2.2.	Rối loạn từ hai đến ba loại hormon	41 - 45
2.2.3.	Rối loạn từ bốn loại hormon trở lên (rối loạn chức năng thùy trước tuyến yên)	56 - 60
2.3.	Rối loạn chức năng toàn bộ tuyến yên (rối loạn chức năng cả thùy trước và thùy sau)	61 - 63
	** Ghi chú: Nếu di chứng tổn thương tuyến yên xảy ra trước tuổi dậy thì, tỷ lệ % TTCT được cộng 20% theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
II	**Tổn thương tuyến giáp**	
1.	Tổn thương tuyến giáp chưa gây biến chứng	
1.1.	Một bên	11 - 15
1.2.	Hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.	Tổn thương tuyến giáp gây biến chứng	
2.1.	Nhiễm độc giáp	
2.1.1.	Dưới lâm sàng	21 - 25
2.1.2.	Lâm sàng (bệnh Basedow) chưa có biến chứng	31 - 35
2.1.3.	Lâm sàng (bệnh Basedow) có biến chứng: Tính tỷ lệ % TTCT theo mục 2.1.2 và cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.2.	Suy giáp	
2.2.1.	Suy giáp còn bù	21 - 25
2.2.2.	Suy giáp mất bù (suy giáp rõ)	31 - 35
2.3.	Tổn thương phải cắt tuyến giáp	
2.3.1.	Cắt một phần một bên, chức năng tuyến giáp vẫn ổn định	11 - 15
2.3.2	Cắt hoàn toàn một bên, chức năng tuyến giáp vẫn ổn định	16 - 20
2.3.3.	Cắt hoàn toàn một bên và cắt một phần bên đối diện, chức năng tuyến giáp vẫn ổn định	21 - 25
	** Ghi chú: Nếu có biến chứng thì cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	

2.3.4.	Cắt cả hai bên	56 - 60
III	**Tổn thương tuyến cận giáp**	
1.	Tổn thương tuyến cận giáp chưa gây biến chứng	
1.1.	Một bên	11 - 15
1.2.	Hai bên: Tính tỷ lệ % TTCT của từng bên rồi cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.	Tổn thương tuyến cận giáp gây suy chức năng tuyến cận giáp (bao gồm cả suy tuyến cận giáp sau phẫu thuật)	21 - 25
IV.	**Tổn thương tuyến thượng thận**	
1.	Tổn thương tuyến thượng thận chưa gây biến chứng	
1.1.	Một bên	11 - 15
1.2.	Hai bên: Tính tỷ lệ % TTCT của từng bên rồi cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.	Tổn thương tuyến thượng thận gây biến chứng	
2.1.	Suy thượng thận	
2.1.1.	Thể đáp ứng tốt với Corticoid	36 - 40
2.1.2.	Thể không đáp ứng với Corticoid	61 - 63
2.2	Tổn thương phải cắt tuyến thượng thận	
2.2.1.	Cắt một bên	
2.2.1.1	Không gây biến chứng	16 - 20
2.2.1.2	Có gây biến chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.2.2.	Cắt một bên và cắt một phần bên đối diện	
2.2.2.1.	Không gây biến chứng	26 - 30
2.2.2.2.	Có biến chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.2.3.	Cắt cả hai bên	
2.2.3.1.	Thể đáp ứng tốt với Corticoid	65 - 68
2.2.3.2.	Thể không đáp ứng với Corticoid	81 - 83
	** Ghi chú: Nếu mở bụng thăm dò thì cộng với tỷ lệ % TTCT của mổ thăm dò ổ bụng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
V.	**Tổn thương tuyến tụy**	
1.	Tổn thương tuyến tụy chưa gây biến chứng đái tháo đường: Tính tỷ lệ % TTCT theo quy định tại Chương tổn thương cơ thể do tổn thương hệ tiêu hóa	
2.	Tổn thương tuyến tụy gây biến chứng đái tháo đường	
2.1.	Đái tháo đường tiềm tàng	21 - 25
2.2.	Đái tháo đường lâm sàng	41 - 45
VI.	**Tuyến sinh dục (buồng trứng, tinh hoàn)** Tính tỷ lệ % TTCT theo quy định tại Chương tổn thương cơ thể do tổn thương hệ tiết niệu - sinh dục - sản khoa.	

** Ghi chú: Nếu bệnh lý tuyến yên, tuyến giáp, tuyến thượng thận, tuyến tụy, tuyến sinh dục xảy ra trước 16 tuổi thì tỷ lệ % TTCT được cộng 20% theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	

Chương 7

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG CƠ - XƯƠNG - KHỚP

Nguyên tắc chung:

1. Tổn thương xương

- Gãy xương dài nhiều ổ tại một xương nếu không ngắn chi: Tính tỷ lệ % TTCT bằng gãy xương can xấu không ngắn chi. Nếu có ngắn chi tính tỷ lệ % TTCT bằng gãy xương can xấu ngắn chi.

- Mẻ xương, nứt, rạn xương: Tính tỷ lệ % TTCT 1 - 3%

- Gãy xương dài ở 1/3 trên, 1/3 giữa, 1/3 dưới: Tính tỷ lệ % TTCT như gãy thân xương (không chia đoạn).

- Ghép xương: Chỗ lấy xương tính tỷ lệ % TTCT 3 - 5%.

- Mất một phần đốt ngón tay, đốt ngón chân thì tính tỷ lệ % TTCT ở mức tối thiểu của khung tỷ lệ % TTCT mất đốt ngón tay, đốt ngón chân tương ứng.

- Các tổn thương xương sọ, xương hàm mặt, xương sườn và xương ức được qui định tại các chương riêng.

2. Đứt, tổn thương gân cơ

- Gân ngón vận động ngón, đốt ngón tay, chân:

+ Nối phục hồi: Tính tỷ lệ % TTCT sẹo phần mềm.

+ Nối không phục hồi: Tính tỷ lệ % TTCT theo hạn chế vận động các đầu chi và sẹo phần mềm.

- Gân cơ vận động bàn tay, bàn chân:

+ Nối phục hồi: Tính tỷ lệ % TTCT sẹo phần mềm.

+ Nối không phục hồi: Tính tỷ lệ % TTCT hạn chế vận động khớp cổ tay, chân và sẹo phần mềm.

- Tổn thương gân duỗi và gân gấp: Xếp tỷ lệ % TTCT như nhau.

3. Tổn thương sụn khớp

- Tổn thương sụn gây ảnh hưởng khớp: Tính tỷ lệ % TTCT theo mức độ hạn chế vận động khớp.

- Tổn thương sụn tiếp hợp ở trẻ em: Tính tỷ lệ % TTCT như tổn thương xương.

4. Tổn thương hỗn hợp

Trong trường hợp tổn thương chi có nhiều tổn thương hỗn hợp như mạch máu, thần kinh, xương, cơ... khi cộng các tỷ lệ % TTCT theo phương pháp cộng tại Thông tư mà kết quả cao hơn tỷ lệ % TTCT cắt cụt đoạn chi thì tính tỷ lệ % TTCT bằng 95% tỷ lệ % TTCT cắt cụt đoạn chi tương ứng.

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Xương đòn và xương bả vai**	
1.	Gãy xương đòn	
1.1.	Can liền tốt, không ảnh hưởng đến gánh, vác	6 - 10
1.2.	Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
2.	Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
3.	Trật khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
4.	Trật khớp ức - đòn	11 - 15
5.	Trật khớp cùng đòn	
5.1.	Trật khớp cùng đòn điều trị khỏi	1 - 3
5.2.	Trật khớp cùng đòn cũ dễ tái phát	11 - 15
6.	Gãy, vỡ xương bả vai một bên do chấn thương	
6.1.	Mẻ xương bả vai.	1 - 3
6.2.	Gãy mỏm cùng vai hoặc mỏm quạ	6 - 10
6.3.	Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
6.4.	Gãy, vỡ ở ngành ngang	11 - 15
6.5.	Gãy, vỡ phần ổ khớp vai	
6.5.1.	Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
6.5.2.	Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Tính tỷ lệ % TTCT như tổn thương khớp vai	
II.	**Khớp vai**	
1.	Tháo một khớp vai	71 - 73
2.	Tổn thương khớp vai một bên	
2.1.	Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
2.2.	Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21 - 25
2.3.	Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
2.4.	Cứng khớp vai hoàn toàn	
2.4.1.	Tư thế thuận: Tư thế nghỉ (0^o)	46 - 50
2.4.2.	Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao	51 - 55
2.4.3.	Thay khớp vai nhân tạo	16 - 20
2.5.	Trật khớp vai	
2.5.1.	Trật khớp vai mới điều trị khỏi	3 - 5
2.5.2.	Trật khớp vai cũ dễ tái phát (không còn khả năng điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25
3.	Viêm khớp vai do chấn thương gây hạn chế vận động khớp: Tính theo tỷ lệ % TTCT hạn chế vận động khớp	
III.	**Cánh tay**	
1.	Cụt một cánh tay	
1.1.	Đường cắt 1/3 trên	66 - 70

1.2.	Đường cắt 1/3 giữa cánh tay trở xuống	61 - 65
2.	Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ phẫu thuật trở lên)	
2.1.	Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng liểng (chụp phim X quang xác định)	41 - 45
2.2.	Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
2.3.	Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
3.	Gãy thân xương cánh tay một bên dưới cổ phẫu thuật.	
3.1.	Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
3.2.	Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
3.3.	Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi	
3.3.1.	Ngắn dưới 3cm	26 - 30
3.3.2.	Ngắn từ 3cm trở lên	31 - 35
3.4.	Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41 - 43
4.	Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
4.1.	Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, gãy lồi cầu trong hoặc lồi cầu ngoài	21 - 25
4.2.	Gãy như mục 4.1 nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Tính theo tỷ lệ % TTCT của tổn thương khớp khuỷu	
4.3.	Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
4.4.	Mẻ xương dài (các chi trên và chi dưới, chưa đến ống tủy hoặc đến ống tủy nhưng không có biến chứng) ** Ghi chú: Nếu có biến chứng viêm tủy xương: Tính tỷ lệ % TTCT theo mục viêm tủy xương tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ - xương - khớp*	1 - 3
5.	Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
5.1.	Khớp giả chặt	31 - 35
5.2.	Khớp giả lỏng	41 - 45
IV.	**Cẳng tay và khớp khuỷu tay**	
1.	Tháo một khớp khuỷu	61
2.	Cụt một cẳng tay	
2.1.	Đường cắt 1/3 trên	56 - 60
2.2.	Đường cắt 1/3 giữa trở xuống	51 - 55
3.	Gãy mỏm khuỷu xương trụ	
3.1.	Gãy đơn thuần không gây ảnh hưởng khớp	6 - 10
3.2.	Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng cứng một khớp khuỷu	
3.2.1.	Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5^{o} đến 145°	11 - 15
3.2.2.	Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 45^{o} đến 90°	26 - 30
3.2.3.	Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 0^{o} đến 45°	31 - 35

3.2.4.	Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55
4.	Trật khớp khuỷu cũ	
4.1.	Trật khớp khuỷu điều trị khỏi	3 - 5
4.2.	Trật khớp khuỷu cũ dễ tái phát	11 - 15
4.3.	Trật khớp quay - trụ điều trị khỏi	1 - 3
5.	Gãy hai xương cẳng tay	
5.1.	Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương	
5.1.1.	Khớp giả chặt	26 - 30
5.1.2.	Khớp giả lỏng	31 - 35
5.2.	Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	11 - 15
5.3.	Một xương liền tốt, một xương liền không tốt	16 - 20
5.4.	Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3cm	26 - 30
5.5.	Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
5.6.	Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35
6.	Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
6.1.	Hạn chế vận động khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	16 - 20
6.2.	Hạn chế vận động khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
6.3.	Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
6.4.	Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
6.5.	Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
6.6.	Trật khớp cổ tay cũ dễ tái phát	11 - 15
6.7.	Thoát vị bao hoạt dịch khớp cổ tay ảnh hưởng vận động khớp cổ tay ít, không ảnh hưởng thẩm mỹ	1 - 3
6.8.	Thoát vị bao hoạt dịch khớp cổ tay ảnh hưởng vận động khớp cổ tay nhiều hoặc ảnh hưởng thẩm mỹ	4 - 6
7.	Gãy thân xương quay	
7.1.	Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
7.2.	Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
7.3.	Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
7.3.1.	Khớp giả chặt	11 - 15
7.3.2.	Khớp giả lỏng	21 - 25
8.	Gãy đầu trên xương quay có di chứng gây hạn chế vận động gấp	21 - 25

	- duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	
9.	Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
9.1.	Kết quả điều trị tốt	6 - 10
9.2.	Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
10.	Gãy thân xương trụ	
10.1.	Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
10.2.	Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
10.3.	Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
10.3.1.	Khớp giả chặt	11 - 15
10.3.2.	Khớp giả lỏng	16 - 20
11.	Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) không để lại di chứng ** Ghi chú: Nếu để lại di chứng cứng khớp khuỷu: Tính tỷ lệ % TTCT theo mục IV.3.2.*	6 - 10
12.	Gãy mỏm trâm quay hoặc trâm trụ không ảnh hưởng vận động khớp cổ tay ** Ghi chú: Nếu ảnh hưởng vận động khớp cổ tay, tính tỷ lệ % TTCT theo mức độ hạn chế vận động khớp.*	6 - 10
V.	**Bàn tay và khớp cổ tay**	
1.	Tháo khớp cổ tay một bên	52
2.	Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
2.1.	Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
2.2.	Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
2.3.	Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30
3.	Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên	
3.1.	Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9
3.2.	Gây cứng khớp cổ tay: Tính tỷ lệ % TTCT theo mục V.2 Chương này	
4.	Gãy xương bàn tay	
4.1.	Gãy một đến hai xương bàn tay, không hạn chế chức năng bàn tay, ngón tay	6 - 10
4.2.	Gãy một đến hai xương bàn tay, có biến dạng hoặc ảnh hưởng đến chức năng bàn tay, ngón tay	11 - 15
4.3.	Gãy nhiều hơn hai xương bàn tay	16 - 20
4.4.	Mất đoạn xương của nhiều xương bàn tay (hai xương trở lên)	21 - 25
VI.	**Ngón tay**	
1.	Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
1.1.	Cụt (mất) năm ngón tay	47

1.2.	Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
2.	Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	
2.1.	Mất ngón I và ba ngón khác	
2.1.1.	Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	45
2.1.2.	Mất các ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	43
2.1.3.	Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43
2.1.4.	Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
2.2.	Mất các ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
2.3.	Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47
3.	Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
3.1.	Mất ngón I và hai ngón khác	
3.1.1.	Mất các ngón I + II + III	41
3.1.2.	Mất các ngón I + II + IV	39
3.1.3.	Mất các ngón I + II + V	39
3.1.4.	Mất các ngón I + III + IV	37
3.1.5.	Mất các ngón I + III + V	35
3.1.6.	Mất các ngón I + IV + V	35
3.2.	Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
3.2.1.	Mất các ngón II + III + IV	31
3.2.2.	Mất các ngón II + III + V	31
3.2.3.	Mất các ngón II + IV + V	29
3.3.	Mất các ngón III + IV + V	25
	** Ghi chú: Nếu mất ba ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng thì tỷ lệ % TTCT được cộng 4 - 6 % theo phương pháp cộng tại Thông tư*	
4.	Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.1.	Mất ngón I và một ngón khác	
4.1.1.	Mất ngón I và ngón II	35
4.1.2.	Mất ngón I và ngón III	33
4.1.3.	Mất ngón I và ngón IV	32
4.1.4.	Mất ngón I và ngón V	31
4.2.	Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.2.1.	Mất ngón II và ngón III	25
4.2.2.	Mất ngón II và ngón IV	23
4.2.3.	Mất ngón II và ngón V	21
4.3.	Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.4.	Mất ngón tay III và ngón V	18
4.5.	Mất ngón IV và ngón V	18
	** Ghi chú: Nếu mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng thì cộng 2 - 4 % theo phương pháp cộng tại Thông tư*	

5.	Tổn thương, chấn thương một ngón tay	
5.1.	Ngón I (ngón cái)	
5.1.1.	Cứng khớp liên đốt	6 - 8
5.1.2.	Cứng khớp đốt - bàn	11 - 15
5.1.3.	Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
5.1.4.	Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
5.1.5.	Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25
5.1.6.	Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30
5.2.	Ngón II (ngón trỏ)	
5.2.1.	Cứng khớp đốt bàn	7 - 9
5.2.2.	Cứng một khớp liên đốt	3 - 5
5.2.3.	Cứng các khớp liên đốt	11 - 12
5.2.4.	Mất đốt ba	3 - 5
5.2.5.	Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8
5.2.6.	Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11 - 15
5.2.7.	Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20
5.3.	Ngón III (ngón giữa)	
5.3.1.	Cứng khớp đốt - bàn	5 - 6
5.3.2.	Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
5.3.3.	Cứng các khớp liên đốt	7 - 9
5.3.4.	Mất đốt ba	1 - 3
5.3.5.	Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6
5.3.6.	Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8 - 10
5.3.7.	Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
5.4.	Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	
5.4.1.	Cứng khớp bàn - ngón	4 - 5
5.4.2.	Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
5.4.3.	Cứng các khớp liên đốt	6 - 8
5.4.4.	Mất đốt ba ngón IV	1 - 3
5.4.5.	Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6
5.4.6.	Mất trọn ngón IV	8 - 10
5.4.7.	Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
5.5.	Ngón V (ngón tay út)	
5.5.1.	Cứng khớp bàn - ngón	3 - 4
5.5.2.	Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
5.5.3.	Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
5.5.4.	Mất đốt ba, ngón V	1 - 3
5.5.5.	Mất đốt hai và ba, ngón V	4 - 5
5.5.6.	Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
5.5.7.	Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
6.	Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay: Cộng tỷ lệ % TTCT của cụt của từng ngón theo phương pháp cộng tại Thông tư	

7.	Gãy, vỡ xương một đốt ngón tay	
7.1.	Đốt 1 ngón I	3
7.2.	Đốt 2 ngón I hoặc đốt 1 các ngón khác	2
7.3.	Đốt 2; 3 các ngón khác	1
8.	Trật khớp ngón tay cũ dễ tái phát	
8.1.	Ngón I	
8.1. 1.	Khớp bàn - ngón	4 - 6
8.1.2.	Khớp liên đốt	2 - 4
8.2.	Ngón II hoặc III	
8.2.1.	Khớp bàn - ngón	4 - 8
8.2.2.	Khớp liên đốt gần	2 - 4
8.2.3.	Khớp liên đốt xa	1 - 3
8.3.	Ngón IV hoặc V	
8.3.1.	Khớp bàn - ngón	2 - 4
8.3.2.	Khớp liên đốt gần	2 - 4
8.3.3.	Khớp liên đốt xa	1 - 3
9.	Viêm khớp bàn - ngón tay sau chấn thương	
9.1.	Ngón I	
9.1.1.	Viêm khớp bàn - ngón	5 - 7
9.1.2.	Viêm khớp liên đốt	3 - 5
9.2.	Ngón II và III	
9.2.1.	Viêm khớp bàn - ngón	3 - 5
9.2.2.	Viêm khớp liên đốt gần	2 - 4
9.2.3.	Viêm khớp liên đốt xa	1 - 3
9.3.	Ngón IV và V	
9.3.1.	Viêm khớp bàn - ngón	1 - 3
9.3.2.	Viêm khớp liên đốt gần	1 - 3
9.3.3.	Viêm khớp liên đốt xa	1
10.	Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
10.1.	Cứng khớp vai và khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55
10.2.	Cứng cả ba khớp vai, khuỷu, cổ tay	61
VII.	**Đùi và khớp háng**	
1.	Tháo một khớp háng	71 - 73
2.	Trật khớp háng, kết quả điều trị	
2.1.	Tốt	6 - 10
2.2.	Gây lỏng khớp háng	21 - 25
3.	Cứng một khớp háng sau chấn thương	
3.1.	Chi ở tư thế thẳng trục	
3.1.1.	Từ 0 đến 90°	21 - 25
3.1.2.	Từ 0 đến 60°	31 - 35
3.1.3.	Từ 0 đến 30°	41 - 45

3.2.	Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp	
3.2.1.	Từ 0 đến 90°	31 - 35
3.2.2.	Từ 0 đến 60°	41 - 45
3.2.3.	Từ 0 đến 30°	46 - 50
4.	Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55
5.	Thay khớp háng nhân tạo	21 - 25
6.	Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
6.1.	Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65
6.2.	Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45
6.3.	Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70
6.4.	Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65
7.	Cụt một đùi	
7.1.	Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn	68 - 69
7.2.	Đường cắt ở 1/3 trên	67
7.3.	Đường cắt ở 1/3 giữa trở xuống	65
8.	Gãy cổ xương đùi	
8.1.	Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
8.2.	Gãy cổ xương đùi không tiêu chỏm	31 - 35
8.3.	Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
8.4.	Khớp giả chặt	41 - 45
8.5.	Khớp giả lỏng lẻo	51
8.6.	Gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
9.	Gãy đầu trên xương đùi	
9.1.	Can liền tốt, trục thẳng	26 - 30
9.2.	Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
9.3.	Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm	41 - 45
10.	Gãy thân xương đùi	
10.1.	Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21 - 25
10.2.	Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
10.3.	Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm	31 - 35
10.4.	Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm	41 - 45
11.	Gãy đầu dưới xương đùi	
11.1.	Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị kết quả tốt, không ảnh hưởng vận động khớp gối	11 - 15
11.2.	Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Tính tỷ lệ % TTCT theo cứng khớp gối	
VIII.	**Cẳng chân và khớp gối**	
1.	Tháo một khớp gối	61
2.	Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	

2.1.	Tầm vận động từ 0^o đến trên 125°	11 - 15
2.2 .	Tầm vận động từ 0^o đến 90°	16 - 20
2.3.	Tầm vận động từ 0^o đến 45°	26 - 30
2.4.	Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40
3.	Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10
4.	Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Tính tỷ lệ % TTCT theo mục VIII.2	
5.	Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối: Tính tỷ lệ % TTCT theo mục VIII.2	
6.	Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
6.1.	Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mạn tính	16 - 20
6.2.	Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Tính tỷ lệ % TTCT theo mục VIII.2	
6.3.	Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Tính tỷ lệ % TTCT theo mục VIII.2	
7.	Dị vật khớp gối	
7.1.	Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15
7.2.	Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25
8.	Tổn thương đứt dây chằng khớp gối	
8.1.	Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
8.2.	Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25
8.3.	Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10
8.4.	Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
9.	Thay khớp gối nhân tạo	11 - 15
10.	Vỡ xương bánh chè trong bao khớp	
10.1.	Can liền tốt, bề mặt khớp không hoặc di lệch dưới 5mm	2 - 4
10.2.	Can liền tốt, bề mặt khớp di lệch trên 5mm	5 - 7
10.3.	Không liền xương	8 - 10
10.4.	Mất một phần xương bánh chè	5 - 7
11.	Trật khớp gối	
11.1.	Trật khớp gối mới, điều trị khỏi	3 - 5
11.2.	Trật khớp gối dai dẳng không điều trị được	8 - 10
12.	Cụt một cẳng chân	
12.1.	Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
12.1.1.	Lắp được chân giả	51
12.1.2.	Không lắp được chân giả	55
12.2.	Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
12.2.1.	Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45
12.2.2.	Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50

13.	Gãy hai xương cẳng chân	
13.1.	Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
13.2.	Can xương xấu; can dính hai xương, trục lệch, có ngắn chi	
13.2.1.	Chi ngắn dưới 2cm	21 - 25
13.2.2.	Chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	26 - 30
13.2.3.	Chi ngắn từ 5cm trở lên	31 - 35
14.	Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
14.1.	Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5cm	31 - 35
14.2.	Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5cm	41 - 45
15.	Gãy thân xương chày một chân	
15.1.	Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
15.2.	Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, có ngắn chi	
15.2.1.	Chi ngắn dưới 2cm	16 - 20
15.2.2.	Chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	21 - 25
15.2.3	Chi ngắn từ 5cm trở lên	26 - 30
15.3.	Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
16.	Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
16.1.	Khớp giả chặt	21 - 25
16.2.	Khớp giả lỏng	31 - 35
17.	Gãy hoặc vỡ mâm chày	
17.1.	Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	11 - 15
17.2.	Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Tính theo tỷ lệ % TTCT của tổn thương khớp gối	
17.3.	Bong sụn lồi củ xương chày	6 - 10
18.	Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6 - 10
19.	Gãy thân xương mác một chân	
19.1.	Can tốt	3 - 5
19.2.	Can xấu	5 - 7
19.3.	Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	
19.3.1.	Hạn chế vận động khớp cổ chân	6 - 10
19.3.2.	Cổ chân bị cứng khớp	11 - 15
19.4.	Vỡ mắt cá ngoài không ảnh hưởng vận động khớp cổ chân. ** Ghi chú: Nếu ảnh hưởng vận động khớp cổ chân thì tính theo tỷ lệ % TTCT của ảnh hưởng vận động khớp.*	1 - 3
20.	Mất xương mác	
20.1.	Mất toàn bộ xương mác	11 - 15
20.2.	Mất đoạn xương mác	4 - 6
	** Ghi chú: Gãy xương chi dưới có di chứng dài chi thì tính tỷ lệ % TTCT như ngắn chi mức độ tương ứng.*	
IX.	**Bàn chân và khớp cổ chân**	

1.	Tháo khớp cổ chân một bên	45
2.	Tháo khớp cổ chân hai bên: Cộng tỷ lệ % TTCT của từng bên theo phương pháp cộng tại Thông tư	
3.	Tổn thương mắt cá trong một bên	
3.1.	Không ảnh hưởng khớp	6 - 10
3.2.	Gây cứng khớp cổ chân: Tính tỷ lệ % TTCT theo mục IX.6	
3.3.	Trật khớp cổ chân điều trị khỏi	1 - 3
4.	Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
5.	Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
6.	Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
6.1.	Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
6.2.	Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
6.3.	Cứng khớp không hoàn toàn (hạn chế vận động khớp)	11 - 15
7.	Đứt gân gót (gân Achille)	
7.1.	Đã nối lại, không ngắn gân	11 - 15
7.2.	Gân bị ngắn sau khi nối, bàn chân ngả về phía trước	21 - 25
7.3.	Không nối lại kịp thời để cơ dép co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30
8.	Cắt bỏ toàn bộ xương gót	31 - 35
9.	Gãy hoặc vỡ xương gót	
9.1.	Vỡ xương gót không ảnh hưởng vận động	6 - 10
9.2.	Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
9.3.	Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
10.	Cắt bỏ xương sên	26 - 30
11.	Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó khăn	16 - 20
12.	Gãy/vỡ xương thuyền	6 - 10
13.	Gãy/vỡ xương hộp	11 - 15
14.	Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
15.	Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	
15.1.	Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5
15.2.	Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15
16.	Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân	
16.1.	Gãy hai xương bàn chân, can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến vận động	6 - 10
16.2.	Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20
16.3.	Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25
17.	Mảnh dị vật nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20

18.	Còn nhiều mảnh dị vật nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động	
18.1.	Có dưới 10 mảnh	11 - 15
18.2.	Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20
19.	Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20
20.	Viêm khớp cổ chân mạn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20
X.	**Ngón chân**	
1.	Cụt năm ngón chân	26 - 30
2.	Cụt bốn ngón chân	
2.1.	Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20
2.2.	Cụt bốn ngón I + II +III + IV (còn lại ngón V)	21 - 25
2.3.	Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25
2.4.	Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25
3.	Cụt ba ngón chân	
3.1.	Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15
3.2.	Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20
4.	Cụt hai ngón chân	
4.1.	Cụt 2 ngón III + IV hoặc 2 ngón III + V hoặc 2 ngón IV + V	6 - 10
4.2.	Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15
4.3.	Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20
5.	Cụt ngón chân I	11 - 15
6.	Cụt một ngón chân khác	3 - 5
7.	Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
8.	Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
9.	Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
10.	Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
10.1.	Tư thế thuận	3 - 5
10.2.	Tư thế bất lợi	7 - 9
11.	Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
12.	Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
12.1.	Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
12.2.	Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
13.	Gãy xương một đốt ngón chân	1
XI.	**Chậu hông**	
1.	Khuyết xương chậu do lấy xương để điều trị	3 - 5
2.	Gãy (vỡ) gai chậu trước trên	6 - 10
3.	Gãy (vỡ) mào chậu	11 - 15
4.	Gãy (vỡ) một bên cánh chậu	16 - 20
5.	Gãy (vỡ) xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
5.1.	Nam giới	31 - 35

5.2.	Phụ nữ	41 - 45
5.3.	Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
6.	Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
7.	Gãy ngành ngang xương mu	
7.1.	Gãy một bên	11 - 15
7.2.	Gãy cả hai bên	16 - 20
7.3.	Ngành ngồi mu hoặc ngành chậu mu một bên	11 - 15
8.	Gãy ổ chảo khớp háng	
8.1.	Gãy ổ chảo khớp háng (cung trước hoặc sau) mổ kết hợp xương kết quả tốt không ảnh hưởng vận động khớp háng	11 - 15
8.2.	Gãy ổ chảo khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25
9.	Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7
10.	Gãy xương cụt	
10.1.	Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5
10.2.	Gãy xương cụt di lệch, gây đau khi ngồi	4 - 6
11.	Viêm khớp cùng chậu sau chấn thương	
11.1.	Mức độ nhẹ	1 - 3
11.2.	Mức độ trung bình	4 - 6
11.3.	Mức độ nặng	11 - 13
XII.	**Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh**	
1.	Tổn thương đốt sống C_1 (hoặc) C_2 ** Tổn thương mỏm nha đốt C_2 tính như tổn thương đốt C_2*	31 - 35
2.	Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	
2.1.	Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0^o đến 20°)	31 - 35
2.2.	Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (trên 20^o ở tất cả các động tác)	41 - 45
3.	Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng	
3.1.	Gãy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25
3.2.	Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên	
3.2.1.	Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
3.2.2.	Xẹp ba đốt sống	36 - 40
3.2.3.	Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
4.	Gãy, vỡ mỏm gai	
4.1.	Của một đốt sống	6 - 10
4.2.	Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
4.3.	Của trên ba đốt sống	26 - 30
5.	Gãy, vỡ mỏm bên	
5.1.	Của một đốt sống	3 - 5
5.2.	Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15

5.3.	Của trên ba đốt sống	21 - 25
6.	Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
6.1.	Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25
6.2.	Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh	31 - 35
	** Ghi chú:* *- Nếu gây tổn thương thần kinh: Tính theo tỷ lệ % TTCT quy định tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh.* *- Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi) thì cộng 5-10% theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
7.	Thoát vị đĩa đệm đã được điều trị thường gây tái phát.	6 - 10
XIII.	**Viêm bao gân sau chấn thương**: Tính tỷ lệ % TTCT theo quy định tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ - xương - khớp	

Chương 8

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG PHẦN MỀM

Nguyên tắc:

1. Kích thước sẹo

+ Sẹo nhỏ: Chiều dài dưới 3cm và chiều rộng dưới 0,3cm.

+ Sẹo trung bình: Chiều dài từ 3cm đến 5cm và chiều rộng từ 0,3cm đến 0,5cm.

+ Sẹo lớn: Chiều dài trên 5cm và chiều rộng trên 0,5cm.

+ Nếu sẹo có kích thước không đạt tiêu chí chiều dài hoặc chiều rộng thì tính tỷ lệ % TTCT ở mức nhỏ hơn liền kề.

(Ví dụ: Sẹo có chiều dài trên 5cm nhưng chiều rộng nhỏ hơn 0,5cm: Tính tỷ lệ % TTCT như sẹo trung bình).

2. Quy định về tỷ lệ % TTCT của sẹo theo vùng cơ thể

+ Sẹo phần mềm vùng mặt: Bằng tỷ lệ % TTCT của sẹo vết thương phần mềm nhân hệ số 3.

+ Sẹo phần mềm vùng cổ: Bằng tỷ lệ % TTCT của sẹo vết thương phần mềm nhân hệ số 2.

3. Sẹo do phẫu thuật, thủ thuật để xử lý một bộ phận hoặc một vùng cơ thể bị tổn thương

+ Sẹo do phẫu thuật, thủ thuật: Tính tỷ lệ % TTCT như sẹo vết thương phần mềm (trừ trường hợp mổ thăm dò ổ bụng).

+ Nếu sẹo vết thương và sẹo phẫu thuật, thủ thuật trùng nhau thì tính kích thước một sẹo và cho tỷ lệ % TTCT ở mức tối đa của khung.

4. Vết thương chưa liền sẹo: Tính tỷ lệ % TTCT như sẹo vết thương phần mềm.

5. Sẹo vùng niêm mạc: Tổn thương niêm mạc phải khâu để lại sẹo, được tính tỷ lệ % TTCT như sẹo vết thương phần mềm.

6. Sẹo gây ảnh hưởng chức năng: Được đánh giá bằng lâm sàng và các xét nghiệm cận lâm sàng (điện cơ, siêu âm, v.v...).

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Sẹo vết thương phần mềm**	
1.	Sẹo nhỏ	1
2.	Sẹo trung bình	2
3.	Sẹo lớn	3
	** Ghi chú: Nếu ảnh hưởng chức năng thì cộng với tỷ lệ % TTCT của ảnh hưởng chức năng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
II.	**Vết thương làm dập nát mất nhiều cơ để lại sẹo rúm dính, co kéo ảnh hưởng nhiều đến chức năng của bộ phận**	
1.	Sẹo ở vùng hàm mặt, mắt, mũi, tai: Đã quy định ở các chương tương ứng	
2.	Sẹo ở vùng cổ, co kéo làm hạn chế các động tác quay, ngửa, nghiêng cổ, cúi ngẩng đầu	11 - 15
3.	Sẹo lõm sâu, kích thước lớn, co kéo do mất nhiều cơ ngực diện tích 4 - 5 khoang liên sườn hay cơ bụng vùng thượng vị làm ảnh hưởng nhiều đến chức năng hô hấp	21 - 25
4.	Sẹo lõm sâu, kích thước lớn, dính, co kéo do mất một phần cơ Delta, cơ đai vai, hạn chế các động tác cánh tay.	21 - 25
5.	Sẹo lõm lớn do mất một phần lớn cơ nhị đầu hoặc tam đầu làm yếu cánh tay mức độ nhiều	16 - 20
6.	Sẹo kèm theo đứt đơn thuần cơ nhị đầu hoặc tam đầu đã khâu nối nhưng còn làm yếu cánh tay mức độ ít	5 - 7
7.	Sẹo làm mất một phần cơ mông to	11 - 15
8.	Sẹo làm mất một phần cơ tứ đầu đùi, làm yếu chân mức độ nhiều	16 - 20
9.	Sẹo kèm theo đứt đơn thuần cơ tứ đầu đùi đã khâu nối nhưng còn làm yếu chân mức độ ít	6 - 8
III.	**Tổn thương phầm mềm (bao gồm cả gân hoặc cân cơ hoặc vùng khớp) gây hạn chế vận động:** Tính tỷ lệ % TTCT của hạn chế vận động khớp và sẹo vết thương phần mềm rồi cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
IV.	**Sẹo do lấy da ghép**	
1.	Diện tích từ 1% diện tích cơ thể trở xuống	1
2.	Diện tích trên 1% diện tích cơ thể trở lên: Cứ thêm mỗi 1% diện tích cơ thể thì cộng thêm 1% tỷ lệ % TTCT	
V.	**Tổn thương da không để lại sẹo nhưng để lại vết biến đổi rối loạn sắc tố da**	0,5 - 1
VI.	**Sẹo do tai nạn giao thông hoặc do đạn ghém (hoặc do cùng một loại hung khí gây nên) có tính chất tương tự nhau,**	

	kích thước nhỏ	
1.	Số lượng từ 20 sẹo trở xuống: Tính tỷ lệ % TTCT như sẹo vết thương phần mềm (Mục I)	
2.	Số lượng từ trên 20 sẹo trở lên: Cứ thêm mỗi 5 sẹo thì cộng thêm 1% tỷ lệ % TTCT	
VII.	**Dị vật phần mềm**	
1.	Còn dị vật không có di chứng	
1.1.	Từ 5 dị vật trở xuống	1 - 5
1.2.	Nhiều hơn 5 dị vật	6 - 10
2.	Vết thương phần mềm còn dị vật gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận chứa dị vật: Tính tỷ lệ % TTCT của dị vật và của di chứng chức năng cơ quan bộ phận rồi cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
VIII.	**Tổn thương móng tay, móng chân**	
1.	Tổn thương một móng tay hoặc một móng chân: Đổi màu, sần sùi có vằn ngang, dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát	1
2.	Cụt, rụng một móng tay hoặc một móng chân	2

Chương 9

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG BỎNG

Nguyên tắc

- Sẹo bỏng chưa liền sẹo: Cho tỷ lệ % TTCT ở mức tối thiểu của khung
- Sẹo bỏng ảnh hưởng thẩm mỹ là sẹo có ít nhất một trong các đặc điểm sau: Xơ cứng; dính; lồi hoặc lõm sâu.

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết và thẩm mỹ**	
1.	Diện tích từ 1% diện tích cơ thể trở xuống	1
2.	Diện tích lớn hơn 1% diện tích cơ thể: Cứ thêm 1% diện tích cơ thể thì cộng thêm 1% tỷ lệ % TTCT theo phương pháp cộng tại Thông tư	
II.	**Sẹo ở các vùng da hở khác gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng đến thẩm mỹ**	
1.	Diện tích từ 1% diện tích cơ thể trở xuống	2
2.	Diện tích lớn hơn 1% diện tích cơ thể: Cứ thêm 1% diện tích cơ thể thì cộng thêm 2% tỷ lệ % TTCT theo phương pháp cộng tại Thông tư	
3.	Sẹo một bên chi trên gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp, tùy theo mức độ ảnh hưởng: Tính theo tỷ lệ % TTCT quy định tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh và/hoặc Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương hệ cơ - xương - khớp	
4.	Sẹo một bên chi dưới, gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp, tùy theo mức độ ảnh hưởng: Tính theo tỷ lệ % TTCT quy định tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh và/hoặc Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương hệ cơ - xương - khớp.	
5.	Sẹo vùng tầng sinh môn - sinh dục: Tùy theo mức độ di chứng và ảnh hưởng đến các bộ phận lân cận, tính theo tỷ lệ % TTCT quy định tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương hệ tiết niệu - sinh dục - sản khoa	
6.	Sẹo bỏng gây dính ngón tay ngón chân đã phẫu thuật ảnh hưởng chức năng: Tính theo tỷ lệ % TTCT quy định tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương hệ cơ - xương - khớp	
III.	**Sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ**	
1.	Sẹo vùng mặt, cổ gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	

1.1.	Diện tích dưới 1% diện tích cơ thể	6 - 10
1.2.	Diện tích từ 1% đến dưới 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3.	Diện tích từ 3% diện tích cơ thể trở lên	21
IV.	**Rối loạn trên vùng sẹo**	
1.	Các vết loét, vết rò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
1.1.	Nhẹ (đường kính vết loét dưới 5cm)	7 - 9
1.2.	Vừa (đường kính vết loét từ 5cm đến 10cm)	16 - 18
1.3.	Nặng (đường kính vết loét trên 10cm)	21 - 25
2.	Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm: Tùy theo mức độ cộng cho mỗi sẹo 7 - 9% theo phương pháp cộng tại Thông tư ** Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh thì tính theo tỷ lệ % TTCT quy định tại Chương Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh.*	

Chương 10

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Khoét bỏ nhãn cầu 1 bên**	51 - 55
II.	**Đục nhân mắt do chấn thương**	
1.	Chưa mổ: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác và cộng với 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư.	
2.	Đã mổ thay thủy tinh thể nhân tạo: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác và cộng với 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư nhưng không quá 41% một mắt.	
III.	**Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)**	
1.	Tổn thương lệ đạo	
1.1.	Rách, đứt lệ đạo chưa phẫu thuật	7 - 9
1.2.	Rách, đứt lệ đạo đã phẫu thuật kết quả tốt	3 - 5
1.3.	Đã phẫu thuật kết quả không tốt	11 - 15
2.	Sẹo co kéo hở mi	11 - 15
3.	Sẹo kết mạc, sẹo mi mắt không co kéo hở mi: Tính tỷ lệ % TTCT như sẹo vết thương phần mềm	
IV.	**Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác**	
1.	Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thùy chẩm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Căn cứ kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác	
2.	Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
2.1.	Thị trường còn khoảng 30^{o} xung quanh điểm cố định	
2.1.1.	Thị trường thu hẹp ở một mắt	5 - 9
2.1.2.	Thị trường thu hẹp ở hai mắt	21 - 25
2.2.	Thị trường còn khoảng 10^{o} xung quanh điểm cố định	
2.2.1.	Một mắt	21 - 25
2.2.2.	Hai mắt	61 - 63
3.	Ám điểm trung tâm	
3.1.	Ám điểm ở một mắt	21 - 25
3.2.	Ám điểm ở hai mắt	41 - 45
4.	Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	

4.1.	Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)	
4.1.1.	Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
4.1.2.	Bán manh khác bên phía mũi	21 - 25
4.1.3.	Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 - 63
4.1.4.	Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
4.1.5.	Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
4.1.6.	Bán manh ngang trên	11 - 15
4.1.7.	Bán manh ngang dưới	36 - 40
4.2.	Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
5.	Song thị	
5.1.	Song thị một mắt	11 - 15
5.2.	Song thị hai mắt	21 - 25
6.	Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15
7.	Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)	
7.1.	Sụp mi mức độ che nửa đồng tử	11 - 15
7.2.	Sụp mi hoàn toàn che mất tầm nhìn: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác và cộng với 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư	
8.	Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác và cộng với 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư	
9.	Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
9.1.	Một mắt	11 - 15
9.2.	Hai mắt	21 - 25
10.	Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
10.1.	Rung giật ở một mắt	5 - 9
10.2.	Rung giật ở hai mắt	11 - 15
11.	Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Tính tỷ lệ % TTCT theo quy định tại Chương tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh	
12.	Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Tính tỷ lệ % TTCT theo quy định tại Chương tổn thương cơ thể do tổn thương xương sọ và hệ thần kinh	
13.	Viêm giác mạc: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực tối đa không quá 41%	

	một mắt cộng cả tỷ lệ % TTCT ở Mục 12	
14.	Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác	
V.	**Tổn thương võng mạc** Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác	
VI.	**Sẹo giác mạc, củng mạc**	
1.	Sẹo giác mạc không ảnh hưởng thị lực	5
2.	Sẹo giác mạc ảnh hưởng thị lực: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác và cộng với 5% theo phương pháp cộng tại Thông tư nhưng không quá 41% một mắt	
3.	Sẹo củng mạc không ảnh hưởng thị lực	2
4.	Sẹo củng mạc ảnh hưởng thị lực: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác và cộng với 2% theo phương pháp cộng tại Thông tư nhưng không quá 41%	
VII.	**Tổn hại môi trường trong suốt** (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
1.	Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm đồng hoặc sắt	
2.	Tổ chức hóa dịch kính	
	Mục VII: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác và cộng với 15% theo phương pháp cộng tại Thông tư nhưng không quá 41%	
VIII.	**Giảm điều vận, sợ ánh sáng, chảy nước mắt và kích ứng mắt**	3 - 5
IX.	**Ghép giác mạc**	
1.	Không giảm thị lực	3 - 5
2.	Giảm thị lực: Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác	
X.	**Dị vật trong nhãn cầu** Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác và cộng với 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư nhưng không quá 41%	
XI.	**Dị vật sau nhãn cầu** Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương thực thể cơ quan thị giác và cộng với 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư nhưng không quá 41%	

XII.	**Dị vật tiền phòng** Căn cứ vào kết quả thị lực, áp dụng Mục XV. Tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư nhưng không quá 41%	
XIII.	**Vỡ xương ổ mắt**	
1.	Vỡ xương không ảnh hưởng thị lực	5 - 7
2.	Khuyết xương thành hốc mắt	8 - 10
3.	Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
4.	Có ảnh hưởng thị lực: Cộng tỷ lệ % TTCT của giảm thị lực và tỷ lệ % TTCT của vỡ xương theo phương pháp cộng tại Thông tư	
XIV.	**Bệnh mắt đặc hiệu do thương tích**	
1.	Glôcôm	3 - 5
2.	Đục thủy tinh thể/di lệch thủy tinh thể một phần	4 - 8
3.	Biến dạng ổ mắt (thụt mắt/nhãn cầu hạ thấp/nhãn cầu nâng cao)	3 - 5
4.	Giãn đồng tử do chấn thương và các bất thường khác về đồng tử hoặc mống mắt	4 - 8

XV. TỶ LỆ % TTCT DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG THỰC THỂ CƠ QUAN THỊ GIÁC

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	dưới 1/20	ST (-)
10/10 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST(-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

- Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % TTCT chung của 2 mắt do giảm thị lực (thị lực sau khi đã được chỉnh kính, các mức độ từ giảm rất nhẹ đến mù tuyệt đối).

- Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10... đến ST âm tính.

- Trong trường hợp thị lực được cho theo các phương pháp khác nhau thì phải quy đổi về bảng thập phân.

Chương 11

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG RĂNG - HÀM - MẶT

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm**	
1.	Mẻ xương hàm, vỡ ổ chân răng	1 - 3
2.	Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	8 - 10
3.	Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn	21 - 25
4.	Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
5.	Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31 - 35
6.	Gãy xương gò má, cung tiếp can xấu gây biến dạng mặt	16 - 20
7.	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ % TTCT mất răng)	31 - 35
8.	Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ % TTCT mất răng)	
8.1.	Cùng bên	41 - 45
8.2.	Khác bên	51 - 55
9.	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
10.	Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
10.1.	Từ 1,5cm đến 3cm	21 - 25
10.2.	Dưới 1,5cm	36 - 40
11.	Khớp giả xương hàm hay khuyết xương ảnh hưởng đến chức năng nhai.	26 - 30
12.	Trật khớp hàm dễ tái phát không còn khả năng điều trị	16 - 20
II.	**Răng**	
1.	Răng vĩnh viễn	
1.1	Mẻ răng điều trị bảo tồn: Tính bằng 50% tỷ lệ % TTCT của mất răng	
1.2.	Mất hoặc gãy thân một răng	
1.2.1.	Răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	2
1.2.2.	Răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,5
1.2.3.	Răng hàm lớn số 6	2,5
1.2.4.	Răng hàm lớn số 7	2
1.2.5.	Răng hàm số 8	1
1.3.	Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18
1.4.	Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25

1.5.	Mất toàn bộ răng hai hàm	31
2.	Răng sữa: Tính bằng 50% tỷ lệ % TTCT của răng vĩnh viễn tương ứng	
III.	**Phần mềm**	
1.	Khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
IV.	**Lưỡi**	
1.	Sẹo lưỡi không ảnh hưởng chức năng	1 - 5
2.	Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10
3.	Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35
4.	Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ "V" trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
V.	**Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt**	
1.	Không gây khô miệng	3 - 5
2.	Gây hậu quả khô miệng	16 - 20
3.	Gây rò kéo dài	21 - 25

Chương 12

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG TAI - MŨI - HỌNG

Mục	Tổn thương	Tỷ lệ %
I.	**Tai**	
2.	Nghe kém một tai	
2.1.	Nghe kém nhẹ một tai	3
2.2.	Nghe kém trung bình một tai	9
2.3.	Nghe kém nặng một tai	11 - 15
2.4.	Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20
3.	Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ làm giảm sức nghe: Tính tỷ lệ % TTCT theo mức độ nghe kém	
4.	Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương gây tổn thương tai giữa: Tính tỷ lệ % TTCT theo sức nghe và cộng từ 5 đến 10% tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, nếu có kèm theo cholesteatome cộng từ 11 đến 15% theo phương pháp cộng tại Thông tư	
5.	Vết thương vành tai	
5.1.	Sẹo vành tai không co rúm	1 - 3
5.2.	Mất ít hơn 1/3 vành tai hoặc sẹo co rúm	6 - 10
5.2	Mất từ 1/3 đến 2/3 vành tai.	11 - 15
5.3.	Mất nhiều hơn 2/3 đến hoàn toàn một vành tai	16 - 20
6.	Sẹo ống tai	
6.1.	Sẹo ống tai một bên không gây hẹp: Tính tỷ lệ % TTCT như sẹo phần mềm	
6.2.	Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6
6.3.	Ống tai bị bịt kín: Tính tỷ lệ % TTCT theo mức độ nghe kém một tai	
6.4.	Ống tai bị bịt kín gây viêm ống tai ngoài: Tỷ lệ % TTCT mục 6.3. cộng 5 - 7% theo phương pháp cộng tại Thông tư	
7.	Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
8.	Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ % TTCT mục 7 cộng tỷ lệ % TTCT của di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
	** Ghi chú: Nếu tổn thương 2 bên, tính tỷ lệ % TTCT của từng bên rồi cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư.*	
II.	**Mũi xoang**	
1.	Khuyết mũi	
1.1.	Khuyết nhỏ hơn 1/4 mũi	5 - 9
1.2.	Khuyết từ bằng 1/4 đến nhỏ hơn 1/2 mũi	11 - 15
1.3.	Khuyết từ bằng 1/2 đến bằng 3/4 mũi	21 - 25
1.4.	Khuyết lớn hơn 3/4 mũi.	26 - 30

2.	Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
2.1.	Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	11 - 15
2.2.	Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
2.3.	Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở	31 - 35
2.4.	Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng miệng	41 - 45
3.	Tổn thương tháp mũi (gãy; sập xương chính mũi; vẹo vách ngăn)	
3.1.	Không ảnh hưởng đến chức năng thở	7 - 9
3.2.	Ảnh hưởng đến thở rõ rệt	11 - 15
4.	Chấn thương xoang	
4.1.	Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	7 - 9
4.2.	Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	11 - 15
4.3.	Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm): Cộng tỷ lệ % TTCT các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác theo phương pháp cộng tại Thông tư	36 - 40
5.	Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới): Cộng tỷ lệ % TTCT của các tổn thương chức năng liên quan (lấy mức tối thiểu của khung) theo phương pháp cộng tại Thông tư	
6.	Viêm xoang sau chấn thương	
6.1.	Viêm đơn xoang	
6.1.1.	Một bên	6 - 10
6.1.2.	Hai bên	11 - 15
6.2.	Viêm đa xoang	
6.2.1.	Một bên	16 - 20
6.2.2.	Hai bên	26 - 30
6.3.	Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ % TTCT của viêm xoang cộng 5% theo phương pháp cộng tại Thông tư	
III.	**Họng**	
1.	Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
2.	Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3.	Ăn qua ống thông dạ dầy (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày vĩnh viễn do không ăn được qua đường họng (đã tính cả tổn thương họng, hạ họng)	71 - 73
IV.	**Thanh quản**	
1.	Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
1.1.	Nói khó	
1.1.1.	Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
1.1.2.	Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
1.1.3.	Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45

1.2.	Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
2.	Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh)	
2.1.	Nói khản giọng	11 - 15
2.2.	Nói không rõ tiếng	21 - 25
2.3.	Mất tiếng	41 - 45
3.	Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
3.1.	Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức)	26 - 30
3.2.	Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	46 - 50
3.3.	Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 63
3.4.	Khó thở rất nặng, phải mở khí quản vĩnh viễn	81

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

1.2.	Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
2.	Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh)	
2.1.	Nói khản giọng	11 - 15
2.2.	Nói không rõ tiếng	21 - 25
2.3.	Mất tiếng	41 - 45
3.	Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
3.1.	Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức)	26 - 30
3.2.	Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	46 - 50
3.3.	Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 63
3.4.	Khó thở rất nặng, phải mở khí quản vĩnh viễn	81

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến